**A TỲ ĐÀM**

(Abhidhamma, Abhidharma, Vi diệu pháp, Thắng pháp, Vô tỷ pháp, ...)

Nguyên tác: Collett Cox

Dịch Việt: Pháp Hiền cư sĩ

Bà Collett Cox là Giáo sư khoa Phật học và Văn học Sanskrit,   
Đại học Washington (Washington University), Hoa Kỳ

Trong những thế kỷ sau Phật diệt độ, với sự hiện diện của những cộng đồng tu sỹ [tăng đoàn] đã ổn định này, từ nơi đây, các hành nghi mới về tu tập [praxis] tôn giáo, những phương pháp về sự truyền đạt và chú giải giáo lý được khởi sinh. Trong bối cảnh có tổ chức nhiều ấy, những vị đệ tử Phật bắt đầu kiểm tra trở lại các truyền thống được truyền thừa và phát triển những phương thức tổ chức mới, mà nó hẳn đã làm hiển ngôn ý nghĩa nền tảng của mình và tạo thuận duyên cho sự truyền đạt trung thực của mình nữa. Tuy bắt đầu bằng một phương thức soạn thảo dựa vào sự thật những giáo thuyết được thừa nhận rộng rãi, thế nhưng sự nghiệp học thuật này ngay sau đó đã dẫn đến các phát triển giáo nghĩa theo phương hướng mới và các phát triển theo chính văn, với lại sự nghiệp này đã trở thành trung tâm điểm cho một hành nghi mới của đời sống tu viện học thuật.   
  
Những thành quả học thuật này, đã thành là truyền thống đáng trân trọng bằng thẩm quyền của chính họ, rốt lại, Abhidharma, có thể làm mờ đi những pháp thoại của Phật-đà, của chư đệ tử Ngài, như là vị trọng tài [vô tư] của thánh giáo và minh định cả phương pháp chú giải lẫn các thể tài quan yếu, sở y cho những nghiên cứu Phật giáo Ấn-độ hậu kỳ.  
  
**A-tỳ-đàm, ý nghĩa và nguồn gốc.**  
  
Sự nghiệp học thuật này được gọi là A-TỲ-ĐÀM, (Pāli: Abhidhamma), đây là một thuật ngữ đa nghĩa quen dùng để chỉ cho những kỹ thuật mới về chú giải giáo lý, chỉ cho bộ phận hay thân của các bản văn mà sự chú giải này đã sinh trưởng, sau rốt là chỉ cho [trạng thái] khảo sát lấy phân tích làm trọng tâm [the crucial discriminating insight, tuệ minh sát / tuệ quyết trạch] đã được tinh luyện qua sự chú giải giáo lý và đem ra ứng dụng trong các thực hành tôn giáo của mình.   
  
Theo các nguồn truyền thống, thuật ngữ Abhidharma có hai cách hiểu: *“Tương ưng với (abi) Pháp (dharma) hoặc là tột bậc [vi diệu], hay vượt trội (abhi) Pháp (dharma) - Pháp siêu việt".* Đương nhiên, đối tượng phân tích Abhidharma là Pháp (dharma) như đã hiện thân trong những pháp thoại của Phật đà và chư đệ tử của Ngài. Tuy nhiên, Abhidharma không chỉ quy kết hay tóm tắt giáo pháp của các kinh (sūtra), mà hơn thế, nó còn cải tổ nội dung và hiển đạt hàm ngôn của Kinh bằng luận giải nữa. Trong Abhidharma, nội dung đặc trưng của những bản kinh riêng lẻ khác nhau đã được tách ra và tái tổ chức cho phù hợp với tiêu chuẩn phân tích mới, nhờ vậy mà nó có thể cho phép ta nhận thức được thông điệp chân thật của các Kinh điển cá biệt ấy. Thông điệp chân thật như vậy, như ta thấy ghi lại trong Tạng luận này, bao hàm những dữ kiện và các bộ phận cấu thành nối kết lại để thiết lập tất cả thẩm nghiệm. Sự phân tích này, lần lượt giúp ta nhận ra được giữa các tâm tố nhiễm ô [phiền não - vô minh] là cạm bẩy gài ta vào tiến trình tái sinh [luân hồi] và các tâm tố giải thoát [pháp vô lậu] dẫn ta vào Phật tuệ. Cuối cùng, những tâm tố nhiễm ô và giải thoát đã được nhận thức rõ ràng rồi, thì lộ trình tu hành chính xác hẳn sẽ hiển lộ. Do vậy, Abhidharma không chỉ là sự chú giải mang tính học thuật đơn thuần mà nó còn là tạng luận chứa đựng huyền nghĩa cứu độ chúng sinh [những chú giải thuộc về thần học cứu rổi thế gian, soteriological exegesis], rất cần cho lộ trình tu tập đem lại tính hiệu quả rõ ràng.  
  
Các nguồn truyền thống không nêu ra cho ta biết những mô tả nhất quán nào về lai lịch của phương pháp Abhidharma hoặc sự tập thành của những bản văn thuộc về nó cả. Một vài mô tả thuộc về truyền thống cho rằng sự tạo thành của các văn bản Abhidharma có thể vào thời điểm của cuộc kết tập [hội đồng trưởng lão] lần thứ nhất ngay sau khi đức Phật diệt độ, lúc bấy giờ, giáo thuyết của Ngài được trùng tuyên và ghi lại thành Tam tạng thánh điển: Kinh (sūtra), Luật (vinaya), ***Luận (mātṛkā hay abhidharma).*** Bởi vậy, các nguồn truyền thống dứt khoát cho rằng, Abhidharma là của chính Phật. Qua những luận tạng Abhidharma độc lập này, câu hỏi về tác giả và tác quyền là ai, vẫn luôn là một thể tài đáng tranh luận trong thời gian tới, bằng tính chính xác nhất.   
  
Mặc dù, nhiều TRƯỜNG PHÁI PHẬT GIÁO CHÁNH THỐNG (MAINSTREAM BUDDHIST SCHOOLS) đã thừa nhận thẩm quyền của những bản văn Abhidharma này và đưa chúng vào trong các tạng Kinh của mình như là lời Phật. Thế nhưng vài trường phái không chấp nhận thẩm quyền của luận thư này, họ tuyên bố là, những tạng thư Abhidharma, do các thế gian sư [human teachers] phạm sai lầm soạn ra. Các luận thư Abhidharma độc lập đã được biên soạn ở một thời kỳ tối thiểu là khoảng bảy trăm năm (khoảng thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba trước công nguyên, đến thế kỷ thứ năm sau công nguyên). Việc xuất hiện và sau cùng là sự phát triển của chúng xảy ra đồng thời với hiện tượng phân phái phát sinh trong cộng đồng Phật giáo sơ kỳ. Những dị biệt giáo nghĩa giữa những bộ phái khác nhau, mà một đôi phần, đã là kết quả tự nhiên của những trực hệ đặc thù thuộc về việc truyền thừa nguyên văn, mà chúng đã được gạn lọc qua các cuộc tranh luận học thuật và đã được thuyết minh tường tận bằng công trình biên soạn các tác phẩm lý giải Abhidharma độc lập.   
  
Theo quan điểm học thuật dựa trên các nguồn dành cho thể loại luận thư Abhidharma độc lập này, người ta đã chia phần ra cho hai giả thuyết, nghĩa là, một trong hai giả thuyết ấy đã tìm ra được nền tảng sở y qua đặc tính cấu trúc [structural characteritic] của các bản văn Abhidharma. Giả thuyết thứ nhất đặt trọng tâm vào việc thực hiện những khuôn mẫu có hệ thống tham chiếu chính xác hoặc ***những biểu đồ phân loại (mātṛkā)*** về mọi thể tài đã thiết lập trong giáo lý truyền thống, mà sau đó, chúng được phối trí có trật tự theo cả hai tiêu chuẩn: Pháp số (numeric, thuộc về pháp số) và tánh (qualitative, phẩm loại). Giả thuyết thứ hai nhấn mạnh đến những **giảng luận (dharmakathā, pháp luận)** qua hình thái vấn đáp để nỗ lực thấu triệt tính phức tạp hay những điểm còn ẩn ngôn trong Kinh. Cả hai đặc tính cấu trúc này gợi lên một tiến trình tiêu biểu nhờ vào những gì mà các luận thư Abhidharma độc lập tạo nên: Một phát thảo khuôn mẫu dùng làm ký lục [record] hoặc có thể là những trưc giảng mà trong đó các yếu điểm của chư Kinh sau đó đã được thuyết thành chi tiết qua kỷ thuật hỏi và đáp liên quan đến giáo pháp.  
  
Bất chấp giả thuyết nào trình bày xác đáng hơn về nguồn gốc những luận thư Abhidharma độc lập, [bởi vì] phương thức chú giải kép này đã phản ảnh một xu thế bền vững trong truyền thống Phật giáo, từ sơ kỳ trở đi, hướng đến cách trình bày bằng phân tích qua những phạm trù phân loại và hướng đến việc bổ xung chi tiết bằng diễn đạt phân tiết mạch lạc qua kỷ thuật vấn đáp. Cái cần thiết là quán niệm Pháp hay ghi nhớ giáo thuyết một cách rõ ràng, thúc đẩy công dụng các bảng danh mục phân loại như là một cẩm nang khéo giúp trí nhớ, và vài bản kinh đã miêu tả phương pháp phân loại này như là một cách tóm tắt những tinh hoa giáo pháp và ngăn ngừa được sự **bất đồng quan điểm [averting dissention].** Các bản Kinh khác đã diễn tiến hầu như toàn là những chú giải bằng lời, ở đây, pháp ngữ cô đọng của Phật đã được phân tích toàn diện qua tiến trình của luận sự hay chất ngữ [hỏi, interogation] và Pháp tụ [exposition, lý chứng].   
  
Cả hai phương pháp này đã chứng thực đầy đủ trong tạng Kinh, đã được khai triển thành công trong những tạng luận học thuật độc lập tiếp theo sau đó, tuy nhiên, một ít luận bản trong số này không thể liệt vào tạng Abhidharma có tính pháp loại, giáo quy, và cũng không thể liệt vào những luận tạng có tính chất Abhidharma được. Chẳng hạn, sự tập thành những văn bản **(khuddakaṭipiṭaka—Tiểu bộ kinh)** tổng hợp về giáo quy của Trưởng lão bộ (Theravāda, Nguyên thủy bộ phái), trong đó có đến hai văn bản sử dụng các phương pháp như vậy mà chúng vẫn không được công nhận là các bản văn “Abhidharma” hợp tiêu chuẩn. Một trong Tiểu bộ kinh là bản Paṭisambhidāmagga (Path of Discrimination, Vô n

gại giải thoát đạo kinh) chứa đựng những giảng giải cô đọng về các điểm giáo pháp có cấu trúc phù hợp với bảng liệt kê danh sách đề mục, (Skt: Mātṛkā. Pāli: Mātikā. H: Luận mẫu 論母) còn bản kinh Phân biệt diễn thuyết (Nirdeśa. Pāli: Niddesa. H: 分別演說) thì bao hàm sự chú giải bằng việc tập thành thi kệ sơ kỳ, ngay cả thánh điển Kinh tập cũng vậy (Pāli: Suttanipāta. H: 經集, chính là quyển kinh thứ 24 trong Nam Truyền Đại Tạng). Thật thế, điểm dứt khoát minh định về nguồn gốc dành cho Abhidharma với tư cách là một luận tạng độc lập thuộc về Kinh điển chánh văn, phản ảnh duy nhất bối cảnh truyền thống hậu kỳ mà chính truyền thống này đã phong danh hiệu cho vài bản văn với tên gọi là Abhidharma, ngược lại với [hồng danh] các Kinh, hoặc có thể có những tác phẩm chú giải [tạng Pháp tụ] sớm hơn nữa đã chia phần cùng các đặc tính tương tợ như vậy, sau một biến trình lãng quên dài hạn.  
  
**Những bản văn A-tỳ-đàm**  
  
Những mô tả thuộc về truyền thống của các bộ phái Phật giáo sơ kỳ Ấn độ gợi cho biết rằng, ít ra một vài bộ phái đã chia phần rồi với các tuyển tập theo chánh văn, và nhiều các bộ phái đã truyền lưu những tạng luận Abhidharma độc lập của riêng mình nữa. Đường Huyền Trang, nhà Phật giáo Trung hoa, đã hành hương đến Ấn độ vào thế kỷ thứ bảy sau công nguyên (khoảng năm 600-664 sau công nguyên), vị ấy được báo cho biết để sưu tập một khối lượng văn bản đáng kể cũng nhiều như bảy bộ phái Phật giáo chánh thống. Hầu như sự kiện này chắc chắn bao gồm luôn cả những bản văn thuộc về Abhidharma giáo quy [kinh tạng] đại diện cho những bộ phái khác nhau cũng nên. Tuy nhiên, chỉ có hai tạng giáo quy, là được toàn vẹn, đại diện cho Phật giáo Nguyên thủy và Đại chúng bộ mà thôi, còn vài ba bản nữa, nói lên sự gia nhập có quan hệ giáo phái chưa xác định [undetermined sectarian affiliation], tất cả đều được bảo lưu. Cho dù các tạng Abhidharma của một trong hai bộ phái ấy chứa đựng đến bảy bản văn đi nữa, thì các tạng giáo quy riêng lẻ này chắc không thể nào được đồng nhất với tạng giáo quy khác.   
  
Tuy nhiên, công cuộc tra cứu kỹ lưỡng về vài bản văn từ mỗi một tạng và từ sự so sánh với những tư liệu Abhidharma khác hiện còn, chúng đã hiển lộ những điểm tương đồng trong các bảng danh mục phân loại cơ bản, trong cấu trúc chú giải và trong những thể tài đã được diễn giãng. Những tương đồng này, hoặc là gợi lên điểm tiếp xúc giữa các nhóm tác tạo và truyền lưu các bản văn ấy, hoặc là gợi lên nền tảng chung của các chú giải giáo thuyết và thậm chí tư liệu chính văn đã có thể xãy ra trước cả sự phát sinh của các bộ phái phân kỳ.  
  
Tạng Abhidharma giáo quy của bộ phái Nguyên thủy này, chỉ còn duy nhất một tạng viết bằng tiếng Pāli, gồm có bảy văn bản như sau:  
  
1. Vibhaṅga [Phân biệt]  
2. Puggalapañnati [Nhân thi thuyết luận]  
3. Dhātukathā [Chất ngữ]  
4. Dhammasaṅgani [Pháp tụ]  
5. Yamaka [Song đối]  
6. Paṭṭhāna [Vị trí]   
7. Kathāvatthu [Luận sự]  
  
Tạng giáo quy Abhidharma của Nhất thiết hữu bộ, cũng có bảy bản văn hiện chỉ tồn tại trong Hoa dịch:  
  
1. Saṅgītiparyāya [Tập dị môn túc luận, T-1536]  
2. Dharmaskandha [Pháp uẩn túc luận, T-1537]  
3. Prajñāptiśāstra [Thi thiết túc luận, T-1538]  
4. Dhātukāya [Giới thân túc luận, T-1540]  
5. Vjñākāya [Thức thân túc luận, T-1539]  
6. Prakaraṇapāda [Phẩm loại túc luận, T-1541, 1542]  
7. Jñāprasthāna [Phát trí luận, , T-1544, 1543] *[1]*  
  
Nhiều bản văn Abhidharma sơ kỳ hiện còn trong dịch phẩm tiếng Hoa, chúng hầu như đại diện cho những văn bản giáo quy Abhidharma của các bộ phái khác còn đến giờ: Chẳng hạn, Śariputrābhidharmaśāstra (Xá- lợi-phất A-tỳ-đàm tâm luận - Đại chánh tạng, 1548) có thể đã có liên hệ rồi đến bộ phái Vibhajyavāda, [phân biệt luận] hay là Saṃmatīyaśāstra (Đại chánh tạng, 1649), đã được liên kết với bộ phái Saṃmatīya nhờ tên kinh của nó, và cũng vậy mà nó đã phối hợp cùng bộ phái Vātsīputrīya [Độc tử bộ] cũng nên.   
  
Vì việc thiếu chứng cứ lịch sử đối với niên đại chính xác của các luận thư Abhidharma hiện còn, tạm thời các học giả đã đề xuất các bảng niên đại có quan hệ, chủ yếu dựa vào những tiêu chuẩn theo hình thái nội tại để giả ước sự phức hợp của cơ cấu tổ chức và phương pháp chú giải của chúng đang tăng trưởng. Người ta có được kết luận là, những bản văn Abhidharma ở thời kỳ sớm nhất mang theo mình các nét rất tương cận với chư Kinh và đều được cấu trúc với những chú giải ngang qua toàn kinh điển hoặc ngang qua các tạng Kinh và chúng đã được phối trí phù hợp với các bảng danh sách phân loại.   
  
Bản Vibhaṅga [Phân biệt] và Puggalapññatti [Nhân thi thuyết luận] của chư gia Nguyên thủy, bản Saṅgītiparyāya và bản Dharmaskandha của chư gia Nhất thiết hữu bộ cũng minh dụ những đặc tính như vậy. Bộ tiếp đến của các bản văn Abhidharma đã phơi trần sự giải thoát khỏi bộ khung hạn hẹp của những chú giải về chư kinh riêng lẻ, tức là bằng cách chọn một quan điểm siêu việt hơn [quan điểm trừu tượng, abstract stance] để nhiếp tập tinh hoa kinh điển [chất liệu giáo lý] từ những nguồn đa dạng dưới bộ khung phân tích trừu tượng về những phạm trù mà chúng thường được tạo ra một cách mới lạ. Giai đoạn trung gian này hẳn đã bao quát luôn cả năm luận bản hiện đang tồn tại trong bộ phái Nguyên thủy và trong các luận tạng Abhidharma của Nhất thiết hữu bộ. Văn phong diễn giải bằng vấn đáp, đã có được kết cấu và công thức căn bản nhiều hơn trong những văn bản Abhidharma ở giai đoạn trung gian này, thậm chí vẫn còn trong các văn bản Abhidharma sơ kỳ. Những thành quả tối hậu hay quyết định trong tiến trình siêu việt [trừu tượng hóa] này, thật sự đều là các tạng luận độc lập, triển khai sức sáng tạo được ký hiệu hóa [mã hóa] bằng thuật ngữ kỷ thuật và nghệ thuật khảo đính [danh pháp học] giáo nghĩa. Một vài văn bản, cụ thể là luận điển Kathāvatthu [Luận sự] của chư gia Nguyên thủy Phật giáo và luận điển Thức thân [Vjñānakāya] của chư gia Nhất thiết hữu bộ, cả hai đều đã diễn ra một nhận thức có những nét khác biệt trong việc kiến giải giáo nghĩa và diễn ra các liên kết bộ phái [bè phái], mặc dù họ không chọn kiểu bút chiến được triển khai trong nhiều tác phẩm Abhidharma về sau.  
  
Thành phần cấu tạo của các tạng luận Abhidharma không phải kết thúc ở những luận tạng giáo quy mà chúng còn diễn tiến kinh qua những tác phẩm Abhidharma trước đó và bằng những trích tuyển toát yếu độc lập [independent summary digests] hay các bản chép tay có chú thích [exegetical manual]. Trong truyền thống Nguyên thủy, một vài nhà chú giải ở thế kỷ thứ năm sau công nguyên đã biên soạn những tác phẩm mới dựa vào các chú giải sơ kỳ vốn có từ vài nhà chú giải của thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Họ cũng tạo ra những toát yếu độc lập về các phép phân tích Abhidharma, nổi bật giữa các tác phẩm ấy phải kể là danh tác Visuddhimagga [Thanh tịnh đạo luận] của Phật Âm và Abhidhammāvatāra của Buddhadatta.Tuyệt phẩm Abhidhammatthasaṅgaha [Thắng pháp tập yếu] được Anuruddha trước tác vào thế kỷ thứ mười hai sau công nguyên mà về sau, truyền thống Nguyên thủy thường xuyên sử dụng cho công việc toát yếu giáo pháp Abhidharma.  
  
Đầu thế kỷ thứ năm sau công nguyên, cũng là một thời kỳ nở rộ tinh hoa sáng tạo đối với Abhidharma của chư gia Nhất thiết hữu bộ. Trong những văn bản của thời kỳ này, là sự giải thích toát yếu [bộ Pháp tụ toát yếu, summary exposition] phối hợp cùng những phân tích giáo nghĩa triệt để và phối hợp với các cuộc phản biện bằng bút chiến nữa. Giáo thuyết [lúc bấy giờ] đã được tái tổ chức hợp với cấu trúc siêu tầng [abstract - trừu tượng] và hợp với cấu trúc lý luận nhiều hơn, và rồi, nó là sự đan dệt bất khả phân giữa các bảng phân loại danh mục sơ kỳ.   
  
Ưu việt nhất ở trong những văn bản này dành cho cả hai chiều kích, bề ngang lẫn tác dụng của chúng trên các cơ cấu học thuật hậu kỳ, được gọi là Tỳ-bà-sa [Vibhāṣā], đây là tập đại thành giáo nghĩa phong phú nhất, được trình bày bằng ba sự tham duyệt khác biệt hiện còn trong tạng Hán dịch, tri thức tối hậu và vi diệu của luận bản này được mệnh danh là Đại tỳ-bà-sa (Mahāvibhāśā, T-1545). Bộ Luận Phát trí (Skt: Jñānaprasthāna) được tạo ra qua vài thế kỷ từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên trở đi, nên những chú giải đơn giản này có vẻ như là dựa trên một văn bản Abhidharma giáo quy sơ kỳ nào đó, trong đó, nó đã liệt kê một cách toàn diện những chủ trương của các nhóm hiện đang tranh luận qua mỗi điểm giáo nghĩa và nó luôn dứt khoát cho rằng những quan điểm này là của các trường phái đặc trưng và là của những bậc luận sư. Thay vì tranh luận theo quan điểm đơn giản, chánh thống thì tập đại thành Tỳ-bà-sa lại trình bày một định hướng bách khoa, đó là luôn hài lòng với tính cách bao quát toàn diện bằng phương pháp xếp loại mục lục phạm vi toàn diện của các chủ trương giáo lý bất đồng, Tập đại thành Tỳ-bà-sa trở thành là tàng xứ nghĩa luận [repository] của vài thế kỷ cho các nhánh đa dạng đại diện hoạt động học thuật của Nhất thiết hữu bộ, các nhánh này đã truyền bá luận bản ấy khắp vùng Đông bắc Ấn độ. Tuy nhiên, nhất là được kết hợp với những đồ chúng Nhất thiết hữu bộ Kashmir [Kế tân] bằng truyền thống, mà nhờ vậy, họ đạt được tôn hiệu Nhất thiết hữu Tỳ-bà-sa sư (Skt: Sarvāstivāda Vaibhāṣika).  
  
Còn ba bản văn nữa đã soạn ra trong cùng thời kỳ này, và chúng đã được liên kết với giáo phái Đặc-địa-điều (Skt: Gandhāra) ở vùng Tây-bắc Ấn độ trình bày một cấu trúc sai biệt đáng quan tâm và kết quả là: Tác phẩm A-tỳ-đàm tâm luận (Skt: Abhidharmahṛdaya śāstra, T-1550) của Dharmaśreṣṭhin, tác phẩm A-tỳ-đàm tâm luận (Skt: Abhidharmahṛdaya śāstra,, T-1551) của Upasānta; và Tạp a-tỳ-đàm tâm luận (Skt: Miśrābhidharmahṛdaya śāstra, T-1552) của Dharmatrāta. [Tất cả] được trứ tác bằng thi kệ theo một thể loại tự thích tán ngôn thuộc thể văn xuôi đi kèm. Những bản văn này có chức năng như là những trích tuyển toát yếu về mọi khía cạnh giáo lý trình bày y theo cơ cấu hợp lý luận và phi trùng phục [non-repetitive - không lặp lại]. Ngược với các bản kê biên danh mục có hướng dẫn bằng pháp số ở sơ kỳ khéo thích hợp cho thuật trợ ký ức, thì ở đây, cả ba luận bản đã chọn ra một phương thức tổ chức mới lạ, nổ lực dung nhiếp các bản danh mục phân loại được xem là trọng yếu và dung nhiếp mọi giãng luận về các điểm giáo nghĩa đặc thù dưới những bộ phận có chủ đề chung.   
  
Cơ cấu tổ chức mới này đã trở thành điển hình cho các bản văn thuộc về thời kỳ cuối của A-tỳ-đàm Nhất thiết hữu bộ.Thời kỳ cuối trong sự phát triển của luận tạng A-tỳ-đàm Nhất thiết hữu này bao hàm các bản văn mà chúng là những thành quả của chư tác gia đơn độc và họ đã chọn một kiểu tranh luận chú giải bằng bút chiến, trình bày một trạng thái tự nhận thức giáo phái được phát triển hoàn bị. Họ cũng không ngừng ứng dụng thuật biện giải tinh xảo để chứng minh cho chủ trương trường phái của chính mình và, sau cùng là bác bỏ các quan điểm của các học phái khác. Cho dù tiếp cận hay đối đầu bằng bút chiến, thế nhưng mục đích của họ hình như là làm khởi sinh tác dụng của các bộ pháp tụ được khéo tổ chức hay là các trích tuyển giáo pháp đối với thực thể hoàn chỉnh của Phật giáo.   
  
A-tỳ-đạt-ma-câu-xá (Abhidharma-kośa, Kho tàng vi diệu pháp, T-1558), gồm có cả hai thể loại thi kệ, một là bổn tụng (kārikā) và hai là Thích luận (bhāṣya), tức là vừa có thích luận vừa có bổn tụng, do Thế Thân (Vasubandhu) mà luận phẩm ấy [tức là luận bản của Thế Thân] đã thành bản văn quan trọng nhất từ thời kỳ này, đã trở thành trung tâm cho các truyền thống về sau của các nhà nghiên cứu Abhidharma ở Tây tạng và khu vực Đông Á. Sau khi chọn vừa là thể loại cấu trúc Thích luận bằng thi kệ vừa là sự tổ chức thể tài A-tỳ-đàm tâm luận, A-tỳ-đạt-câu-xá đã trình bày một mô tả chi tiết hóa về giáo thuyết A-tỳ-đàm Nhất thiết hữu bộ bằng sự phê phán phong phú đối với chủ trương của bộ phái này trong Thích luận của mình. A-tỳ-đạt-ma-câu-xá đã thách thức câu trả lời từ một vài bậc luận sư thuộc về Nhất thiết hữu Kế-tân [Kashmir], những vị đã thử cố gắng phản bác những quan điểm phi Nhất thiết hữu đã nêu trong tác phẩm của Thế thân và tái thiết lập sự giải thích về những chủ trương Nhất thiết hữu Kế-tân chánh thống của mình. Những tác phẩm như, A-tỳ-đàm Ưng lý tùy thuận luận (?) (Skt: Nyāyānusāraśāstra - Ưng lý tùy thuận luận. 應理隨順論, T-1562 - [?] Engl: Conformance to Correct Principle, Y chiếu vào nguyên lý chính xác) và A-tỳ-đàm ước luận (minh đăng) thích (Skt: Abhidharmasamayapradīpikā. Eng: Illumination of Abhidharma, Sự tỏa sáng của A-tỳ-đàm, T-1563) được Saṅghabhadra trước tác và, Abhidharmadīpa (Illumination of Abhidharma, sự tỏa sáng của A-tỳ-đạt-ma) do một tác giả vô danh, người tự cho mình như là Dīpakāra (tác giả của Dīpa), đây là những tác phẩm cuối cùng của truyền thống A-tỳ-đàm Nhất thiết hữu đã còn sót lại.   
  
**Tạng luận A-tỳ-đàm**  
  
Sự phân tích trừu tượng là nguyên lý dẫn đạo cho chư luận Abhidharma, nó cũng trở thành đặc tính nổi bật về sự kiến giải giáo nghĩa của mình. Khuynh hướng dùng phân tích này, thậm chí, tính hiển nhiên ở các bảng danh mục vẫn hiện còn trong chư Kinh, được mở rộng ra trong Abhidharma nhằm hoàn thiện mọi thẩm nghiệm. Bằng những thuật ngữ rất giản đơn, Abhidharma nỗ lực mô tả toàn triệt và có hệ thống về mỗi loại thẩm nghiệm hợp lý của những thành phần cấu tạo tối hậu của nó. Abhidharma đã khảo sát sự thẩm nghiệm bằng quan điểm có phân tích phê phán, phá vỡ những khách thể phàm tưởng thô phù trong các yếu tố cấu tạo hay pháp [dharma] của chúng và làm hiển minh sự tương tác nhân quả giữa những tâm tố có đặc tính riêng lẽ này. Tuy nhiên, những phân tích ấy, không chỉ được thúc đẩy bằng sự quan tâm siêu việt thuần túy, hơn thế nữa, chúng còn được thúc đẩy bằng bản hoài tận độ chúng sinh ở chính trong cốt tủy tu hành của Phật giáo vậy. Sự phân tích này đã xác định được những tâm tố tất yếu của nó mà mỗi một dữ kiện đã nội hàm, nó có thể phân biệt giữa những tâm tố nào dẫn đến khổ đau sinh tử, và những tâm tố nào đã tham gia vào sự cáo chung của chúng. Chính tiến trình phân tích như thế được nhận ra bằng MINH SÁT, mà nhiệm vụ trong thực hành tôn giáo là chặt dứt các tâm tố nào có bản chất luân hồi và trao giồi những tâm tố thuần tịnh nào để đưa đến giải thoát.   
  
Sự phân tích Abhidharma tập trung vào cách lọc sạch những tâm tố qua bản danh mục ấy và tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề đã nẩy sinh trong khi sử dụng chúng để lý giải sự thẩm nghiệm. Các bảng danh mục đơn giản về những tâm tố đã tìm gặp trong các Kinh sơ kỳ bao hàm các bản danh mục về ngũ uẩn (skhanda), mười hai xứ (āyatana), và mười tám giới hay mười tám tâm tố (dhātu), những danh mục này đã được quen dùng nhằm mô tả chúng sinh hoặc là các bảng danh mục tu tập và các phẩm loại mà chúng thường hay được thừa nhận là cái đã được xếp thành khối trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tu tập những phẩm tính này khiến ta đạt đến quả vị giác ngộ. Bảng danh mục phân tích sơ kỳ ấy, còn bảo lưu trong các luận thư Abhidharma và hòa nhập trong các phạm trù phân loại bao hàm toàn diện và có tính giao thoa phức hợp nhằm để định rõ cả tướng đồng nhất của mỗi một tâm tố, lẫn mọi pháp thức hợp lý về sự tương tác năng duyên giữa chúng.   
  
Những luận thư Abhidharma của nhiều bộ phái khác nhau đã trình ra các bảng danh mục khác biệt về các tâm tố có nhiều đến 75, 81, hay 100 phạm trù có đặc tính cá biệt nhất định. Chẳng hạn, Nhất thiết hữu bộ đã chọn một hệ thống 75 phạm trù căn bản [75 phạm trù có các tâm tố hay tác duyên căn bản] phân biệt theo bản chất cố hữu [Skt: svabhāva, tự tánh] của chúng, do vậy, chúng được xếp thành 5 lớp riêng biệt, 4 lớp ban đầu (Sắc [rūpa]—11; Tâm hay thức [citta]—1; những tâm tố thuộc về tâm hay tâm sở ([Skt: caitta. ]—46; và những tâm tố ở bên ngoài sắc và tâm *[2]* —14, (Skt: Cittaviprayuktasaṃskāra, tâm bất tương ưng hành), bốn lớp này bao gồm mọi tâm tố đã bị điều kiện hóa (Skt: saṃskṛta. pháp hữu vi), nghĩa là, những tâm tố tham gia vào sự tương tác nhân quả, chủ thể của sinh tử. Lớp thứ 5, bao gồm những tâm tố phi điều kiện hóa (Skt: Asaṃskṛta. Vô vi), nghĩa là, những tâm tố bất sinh, bất diệt [pháp vô lậu].  
  
Qua phân tách Abhidharma, mọi dữ kiện thẩm nghiệm đều được lý giải như là sự khởi sinh do quan hệ tác dụng của một nhóm nào đó giữa những tâm tố này. Nhất là các dữ kiện của những tâm tố cá biệt đều đã được miêu tả hơn lên theo tiêu chuẩn đặc trưng cộng trợ, hoặc là các đặc tướng có bản chất luân lý của chúng như là thiện, phi thiện, bất định tướng, các sắc xứ của chúng [môi trường phát sinh] được xem là cảm nhiễm [tương ưng] với ba địa hạt [ba cõi, tam giới]: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc là phi tương ưng với bất cứ địa hạt nào, sự tương ưng của chúng với trạng thái cảm nghiệm khiến cho có sinh mệnh này có phải là hành tướng của những chúng sinh hay là không, là do sự tương quan năng duyên của chúng có tác dụng như là quả từ một vài nhóm của nhân hoặc dẫn đến một vài nhóm của quả. Hãy lấy một thí dụ, một sát na đặc biệt của một tâm tố, ý nghĩ hay niệm tưởng (saṃjña) chẳng hạn, có thể là thiện ở mặt luân lý, hành tướng của chúng sinh, tương ưng với dục giới và v.v...   
  
Trong trường hợp khác, một dữ kiện có cùng một tâm tố niệm tưởng tương tợ, trong khi vẫn là hành tướng của chúng sinh, nhưng có thể là bất thiện, sát na ấy, tương ưng với sắc giới. Cho dù là đặc tánh của sát na không thuộc về thiện, không thuộc về ác [tức là sát na vô cảm, vô ký], thế nhưng mọi sát na bất kể đặc tính của chúng là gì, đều được chia phần trong bản chất tương tợ như niệm tưởng và, do đó, được đặt trong một phạm trù căn bản giống như vậy. Theo cách ấy, giản đồ phân loại có 75 tâm tố trình bày 75 phạm trù về đặc tánh cố hữu [tự tánh], mỗi một tâm tố của 75 phạm trù này lóe lên [nẩy sinh] một cách phi thường và lóe lên một cách trực nghiệm [experientially] trong vô số sát na. Qua thực hành các phân tích triệt để theo quy luật này về những cấu tạo tâm, người ta có thể cho rằng kinh nghiệm là có thật, những nguyên tố làm nhân cho khổ đau xa hơn nữa, có thể được loại trừ, thế thì sự góp phần [thẩm nghiệm] này hướng về giải thoát đã có thể được độc lập và có thể được trau giồi vậy.   
  
Bảng phân tích kinh nghiệm Abhidharma triệt để ấy gây nên một tập hợp lớn những tranh luận về giáo nghĩa, đã vạch đường ranh giữa các bộ phái khác nhau. Nhiều cuộc tranh luận này đều được nhắm đến bởi những bất đồng cơ bản gọi là bản thể, nhất là tương quan đến cái cách mà trong đó các nguyên tố đặc sắc cấu thành thể nghiệm là thực hữu, và nhất là những động lực tương tác của chúng hay những tương quan năng duyên cũng đều thật hữu. Những mối quan tâm về bản thể như vậy đã kích hoạt bảng danh mục của các tâm tố sơ kỳ trong chư Kinh, và chúng được người ta đã quen dùng để chi trì giáo pháp vô ngã (ātman) nền tảng của Phật giáo, bằng cách minh chứng rằng, cái gọi là vô thường, bất biến, ngã tự hữu có thể được chứng minh.   
  
Tiêu điểm quan tâm về bản thể trong các luận thư Abhidharma được chuyển di từ các khách thể thô phù, cái ngã như vậy, sang những tâm tố hay các pháp (dharma) mà những khách thể này đã đuợc nhận thức là tồn tại. Có lẽ bản thể đặc sắc nhất đã được chư gia Nhất thiết hữu bộ đề xuất, “những người tuyên bố [tất cả có] sarvam asti, nhất thiết hữu” hay nhất thiết hiện hữu vậy [everything exist]. Sau khi bắt đầu từ giáo lý VÔ THƯỜNG (ANITYA) nền tảng của Phật giáo, họ đề nghị rằng, những tâm tố cấu thành cảm nghiệm là có thật giống như là những thực thể riêng và thực hữu, chúng sanh diệt trong khoản thời gian cực nhanh đơn độc. Thế nhưng một quan điểm về cảm nghiệm như thế với tư cách là một sự sắp hàng của những sát na tâm chỉnh thể, có thể nên xem như là chính chúng tạo thành sự tương tục và, thật vậy, bất cứ sự tuơng tác duyên hệ nào giữa những tâm tố có cá tính cá biệt này đều không thể nghĩ bàn. Các tâm tố của một sát-na, sự hiện hữu của chúng được giới hạn ở khoảng khắc đó, có lẽ chúng không bao giờ là điều kiện hay duyên quyết định cho sự sinh khởi của các tâm tố sau vì chúng chưa hiện hữu, và kế đến, các tâm tố của sát-na sau phải sinh khởi vô nhân, bởi vì các nhân trước hiện hữu quá ngắn. Nhằm hộ trì cho cả giáo thuyết Phật giáo về vô thường lẫn quá trình năng duyên, mà quá trình này thật cần thiết để khởi sinh tác dụng cho thường nghiệm, chư gia Nhất thiết hữu bộ lại đề nghị một phương thức lý giải mới nữa về hữu thể. Họ tuyên bố, mỗi một tâm tố vừa bị một bản chất [nội tại cố hữu] đặc trưng hóa mà bản chất này hằng hữu trong ba thời [tam thế thật hữu] và vừa có luôn cả sự hoạt động hoặc tác dụng thuộc về nhân nữa, mà tác dụng này sinh và diệt là do ảnh hưởng ở trong cái khoảng của sát-na hiện tại đó. Duy nhất những tâm tố này đã bị cả bản chất nội tại và lẫn cái công năng vận hành như vậy quyết định mà hai tự tính ấy hiện hữu như là những thực thể (dravya, thực chất); còn những khách thể hỗn hợp của thường nghiệm hay sự thể nghiệm phổ quát lại thiếu vắng bản chất nội tại chỉ hiện hữu như là những cấu trúc tâm hay những chức năng lâm thời [Skt: prajñapti: Thi thiết 施設, kiến lập giả danh 建立假.] mà thôi. Chư gia Nhất thiết hữu bộ tuyên bố, cái mô thức này duy trì giáo lý vô thường của Phật giáo, vì mỗi sự vận hành của tâm tố ấy luôn sinh và diệt, và cũng chỉ như vậy mới lý giải được tính tương tục và quá trình duyên dĩ sinh, bởi vì các tâm tố hiện hữu như là bản chất cố hữu trong cả ba thời. Thế thì, những tâm tố có ở quá khứ (hay tương lai) như vậy, có thể gây ảnh hưởng đến sự khởi sinh của các tâm tố sau qua các nhóm tác dụng thuộc về nhân sai biệt [tác dụng theo nhân dĩ sinh].   
  
Mô thức về bản thể của Nhất thiết hữu bộ này đã tạo nên sự chống đối kịch liệt và đã bị một vài bộ phái bác bỏ (chẳng hạn Bộ phái nguyên thủy [Theravāda] và chư gia bộ phái Thí dụ [dārṣṭānika, Thí dụ bộ sư 譬喻部師]) bài bác, họ tuyên bố rằng, các tâm tố chỉ có bản chất cố hữu trong hiện tại và không thể hiện hữu trong quá khứ và tương lai. Theo chư gia Thí dụ bộ sư, tự tánh hay bản chất cố hữu không thể bị phân biệt do sự vận hành của một tâm tố nào cả. Thực ra, một tâm tố hiện hữu chính là sự vận hành của nó, và cảm nghiệm không gì khác hơn ngoài tiến trình tương quan duyên hệ bất tuyệt mà thôi. Sự vỡ vụn [biến hoại] của tiến trình tương quan duyên hệ này trong các tâm tố có cá tính nhất định thuộc về bản chất cố hữu đơn lẽ và hiệu năng duy nhất thì không là gì cả, mà chỉ là một giả lập danh hay là sự thi thiết của tâm mà thôi.   
  
Những công trình lý giải bản thể như vậy, đã phát sinh các giáo thuyết phức hợp về cái năng duyên [điều kiện tác dụng-conditioning] và các hình thể học về nhân và duyên rất khó hiểu. Có bằng chứng cho vài phân loại đối nghịch về các nhân và duyên cá biệt, mỗi sự phân loại này tạo nên một phương cách đặc trưng về sự tương tác năng duyên giữa những phạm trù đặc trưng của các tâm tố: Chẳng hạn, chư gia Nguyên thủy Phật giáo nêu lên một bộ phận 24 duyên; chư gia Nhất thiết hữu bộ, [đề nghị] 2 bộ phận của 4 duyên và 6 nhân tách rời nhau. Ngoài ra, các hệ thống hình thể học về nhân và duyên khác biệt còn đang chứng minh. Các trường phái này vẫn không đồng ý về thể thức gây nhân bị những nhóm đặc trưng này sai sử. Chư gia Nhất thiết hữu bộ đã thừa nhận rằng, chắc chắn các nhân và duyên này phát sinh trước các quả của chúng, một ít các bộ phái khác cố gắng nêu ra một cái duyên dĩ sinh [amitate conditioning-điều kiện tác dụng khiến tạo ra sinh mệnh] đóng vai trò bổ trợ, khởi sinh đồng thời với quả của chúng [học thuyết nhân quả đồng thời].Tuy nhiên, chư gia Thí dụ bộ chỉ cho phép là cái tạo ra quả có tính tương tục mà thôi; một nhân phải luôn luôn đi trước quả của nó. Qua những cuộc tranh luận về học thuyết nhân quả này, bản chất về cái năng duyên khiến cho có sinh mệnh hay là cái duyên dĩ sinh, và học thuyết duyên sinh này có ý định lý giải cái năng duyên khiến cho có sinh mệnh ấy, mà một cách tự nhiên đã thành là những thể tài cốt lõi, bởi lẽ, vai trò tối yếu của chúng nằm trong tất cả Lý và sự của Phật giáo, tức là, hành vi có năng lực đem đến hệ quả hoặc là NGHIỆP (KARMA) vậy.   
  
Sự tra cứu thuộc về các cuộc tranh biện giáo nghĩa này đã chiếm lĩnh được một vị thế quá vĩ đại chưa từng có trong chư tạng luận Abhidharma hậu kỳ, vị thế ấy đã đòi hỏi sự phát triển những phương pháp tranh luận quy mô hơn nữa nhằm ứng dụng triệt để cả hai mặt, vừa trích dẫn Thánh điển mang tính chứng thực và vừa ứng dụng những tra cứu xứng lý. Qua những những điển hình sơ kỳ về các cuộc luận chứng như vậy, các tra cứu hợp lý ấy chưa có được năng lực kiểm chứng độc lập và chỉ được xem như là có giá trị trong việc kết hợp với những trích dẫn y Kinh mang tính chứng thực mà thôi. Thế nhưng việc y chỉ này đã kích phát nhanh sự phát triển KHOA CHÚ GIẢI VĂN BẢN CỔ có hệ thống [systematic hermeneutics - khoa thông diễn học có hệ thống], mà nó hẳn hòa giải được những lập trường xung đột bằng cách đánh giá tính hữu hiệu và thẩm quyền về những tiểu đoạn y cứ trên Kinh vốn làm tăng thêm lý chứng [passage] và vốn xác định phương pháp chính xác về khoa THÔNG DIỄN HỌC của mình nữa.   
  
Nói chung, các nguyên lý luận giải đã áp dụng, đều bao quát toàn bộ hạn mục và rất hài hòa; bất cứ sự tuyên bố nào cũng đều được cho thấy là y giáo phụng hành, hoặc là y theo kinh nghiệm giác ngộ của đức Phật [mà trạnh thái ấy] đã được thừa nhận là sự thật. Các hệ thống trật tự được tạo ra đã kết hợp lại các đoạn kinh bị mất tính mạch lạc thành nhất quán, bằng cách đánh giá chính xác chúng một cách đặc thù. Và cuối cùng, các hệ thống trật tự được tạo ra đã hợp lại những tiểu đoạn có từ cú sai biệt trong Kinh văn và cả trong các bản văn Abhidharma được cho là biểu trưng những bối cảnh bất đồng từ cái mà có thể đã được Phật giáo thể hiện rồi, thành nhất quán. Đáng kể nhất là sự so sánh song đối của nó giữa bản thể học và nhận thức luận Phật giáo hậu kỳ thành kỷ thuật khảo đính văn bản cổ [thông diễn học], nhờ thế mà những tiểu đoạn hay một vài bản văn đã được đánh giá để mang nghĩa hiễn ngôn biểu đạt chân lý tuyệt đối (nītārtha - liễu nghĩa) hay thực tại, trong khi các bộ phái khác vẫn còn đang trong tư biện mịt mờ (neyārtha - bất liễu nghĩa), chỉ thuần biểu đạt chân lý quy ước (tục đế) mà thôi. Và đối với các bản văn Abhidharma, chư Kinh chỉ đơn thuần là hàm ngôn và trong trường hợp có yêu cầu lý giải xa hơn, vậy thì chỉ có thể được củng cố bằng tạng thư Abhidharma hiễn ngôn mà thôi. Trong các bản văn abhidharma hậu kỳ, các cuộc tra cứu xứng lý đã xem như là hoàn mãn, và các sở chỉ y trên Kinh mang tính chứng thực này, đã thành là cơ sở chung hay chân lý hiễn nhiên tách rời nguyên văn [decontextualized common places], được trích dẫn chỉ là nhằm xác chứng giá trị sử dụng những thuật ngữ then chốt trong ngữ cảnh Abhidharma mà thôi. Những tra cứu hợp lý đã bắt đầu được khẳng định bằng tiêu chuẩn phi pháp điển theo tính độc lập, chẳng hạn như tính nhất quán nội tại [internal consistency], và tính lý luận chính xác, chẳng hạn như sự biện hộ lý do sai lầm. Phân tích giáo nghĩa và những phương pháp tranh luận đã phát triển trong các tạng luận Abhidharma đã xác định quá trình diễn biến đối với chủ trương học thuật của Phật giáo Ấn-độ hậu kỳ, đã tinh luyện và hoằng dương di sản Abhidharma nhờ cộng đắc cùng những cảnh quan giáo nghĩa mới, nhờ cộng đắc cùng những kỹ thuật luận chứng tinh xảo tuần tự tăng dần lên và một ngữ cảnh rộng rãi cho cả nội bộ và ngoại bộ Phật giáo nữa.

\*

**Ghi chú:**  
  
*[1]*  
1. Tập dị môn túc luận (zh. 集異門足論, sa. saṅgītiparyāya): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như Tăng chi bộ kinh;  
2. Pháp uẩn túc luận (zh. 法蘊足論, sa. dharmaskandha): gần giống như Phân biệt luận trong A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ;  
3. Thi thiết túc luận (zh. 施設足論, sa. prajñaptiśāstra): trình bày dưới dạng Kệ những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, thần bí;  
4. Thức thân túc luận (zh. 識身足論, sa. vijñānakāya): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài chương nói về những điểm tranh luận giống Luận sự (pi. kathāvatthu), Giới luận (pi. dhātukathā) và Phát thú luận (zh. paṭṭhāna) trong A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ;  
5. Giới thân túc luận (zh. 界身足論, sa. dhātukāya): gần giống Giới thuyết luận (pi. dhātukathā) của Thượng toạ bộ;  
6. Phẩm loại túc luận (zh. 品類足論, sa. prakaraṇa): bao gồm cách xác định những thành phần được giảng dạy và sự phân loại của chúng;  
7. Phát trí luận (zh. 發智論, sa. jñānaprasthāna): xử lí những khía cạnh tâm lí của Phật pháp như Tùy miên (zh. 隨眠, sa. anuśaya), Trí (智, sa. jñāna), Thiền (禪, sa. dhyāna) v.v… (xem thêm Tâm sở) (theo CHÂN NGUYÊN / bản điện tử). - N.D.  
*[2]* *cittaviprayuktasaṃkāra* : Hành không tương ưng với tâm. Tức là các căn, tuy nằm trong tâm sở, nhưng có khuynh hướng tăng thượng, không bị sắc pháp ô nhiễm. Như: tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ (Lớp Câu-xá / Phạn-Hán-Anh-Pháp đối chiếu do thầy TUỆ SỸ dạy).  
  
Pháp Hiền Cư sĩ  
([http://www.phatviet.com](http://www.phatviet.com/))

|  |
| --- |
| **A TỲ ĐÀM** Jintaro Takakusu - Tỳ Kheo Giác Nguyên Dịch Việt |
|  |
| **LỜI VÀO SÁCH**   Hữu Bộ là một trường phái Phật Giáo quan trọng. Nếu không kể Thượng Toạ Bộ (Theravada, Sthaviravada) thì Hữu Bộ là bộ phái Phật Giáo duy nhất có được một hệ thống giáo lý gần như nguyên thuỷ, căn bản và đồ sộ nhất mà nay vẫn còn giữ lại được phần lớn. Cũng như trường hợp của Thượng Toạ Bộ, A Tỳ Đàm Tạng của Hữu Bộ được xem là một đề tài bàn cải lớn giữa các nhà học Phật xưa nay.  Nếu từng có duyên học hỏi A Tỳ Đàm của Thượng Toạ Bộ, chúng ta không thể không quan tâm tới vấn đề A Tỳ Đàm của Hữu Bộ. Bởi rõ ràng chỉ có Thượng Toạ Bộ và Hữu Bộ mới có đủ ba Tạng và dù mỗi Tạng có một giá trị riêng, không thể đem Tạng nào so sánh Tạng nào, nhưng nếu học Phật mà không để mắt tới A Tỳ Đàm Tạng thì chẳng thể nào dung thông được cái gọi là Pháp Nhũ Phật Thân. Khoan nói tới các khái niệm Đại, Tiểu, Đốn, Tiệm hay Thiền, Mật, Luật, Tịnh hoặc Tánh, Tướng, Thức, Không. Nếu đã mơ hồ yếu lý Tỳ Đàm (dù của Thượng Toạ Bộ hay Hữu Bộ) thì có đọc tụng suốt đời cũng khó mà hiểu được các kinh luận còn lại. Những Pháp Hoa, Lăng Già, Hoa Nghiêm, Duy Ma, Bát Nhã, … của hệ Phật Giáo Bắc truyền cũng đã chứng minh điều đó.  Thực ra bài biên khảo này chỉ là một thư tịch không hơn không kém. Người đọc chỉ có thể sử dụng như một chút gợi ý khi bước vào kho tàng kinh văn Phật Giáo mà thôi.  Ngoài một phần lớn các từ Hán Việt được phiên thiết trực tiếp từ các chữ Hán nguyên thủy trong bản Anh văn, còn có một phần nhỏ các chữ phiên âm theo giọng Bắc Bình không chú chữ Hán bên cạnh nên chúng tôi phải truy theo các tài liệu để chuyển sang Hán Việt.  Bản dịch dù gì cũng không thể toàn hảo, rất mong được chỉ dẫn và xin chân thành tri ân.  *Houston, tuần lễ cuối cùng của thế kỷ 20.*  *TK. GIÁC NGUYÊN*  **CHƯƠNG 1. A TỲ ĐÀM TRUYỀN THỐNG HỮU BỘ**  *JINTARO TAKAKUSU*  Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là một trong những bộ phái Phật Giáo xưa nhất (gồm ít nhất 18). Con số liệt kê này được đưa ra sớm lắm là cũng thế kỷ thứ tư Tây Lịch, theo như chúng ta đã căn cứ vào tập Dipavamsa. Giáo sư Rhys Davids trong Journal of the Royal Asiatic Society 1891 lại cho là sớm hơn thế và còn kết luận rằng vào thời A Dục chỉ có 7 bộ phái Phật Giáo mà trong số đó chỉ có khoảng một vài bộ phái thật sự hưng thịnh. Nói sao thì nói, con số 18 bộ phái vẫn cứ được Ngài Buddhaghosa (thế kỷ thứ năm) và sau đó là bộ Mahavamsa nhắc tới. Sau đây là một số tài liệu tham khảo:  1. Vua Valabhi-Guhasena (năm 559 Tây Lịch) trong lễ hiến cúng tịnh xá do công chúa Dudda kiến tạo có nhắc tới 18 bộ phái Phật Giáo. Điều này cũng trùng hợp với một ghi chép của Ngài Huyền Tráng về tình trạng hùng mạnh của các bộ phái "Tiểu Thừa" tại Valabhi.  2. Paramartha (499-569 Tây Lịch) từng nói rõ rằng Mã Minh (Asvaghosa) và Thiên Thân (Vasubandhu) đều là những vị bác lãm giáo lý 18 bộ phái Phật Giáo.  3. Tập Astadasanikaya, còn gọi là Samayabhedo-paracanacakra, được dịch (từ 557-662 Tây Lịch) và một tài liệu Tây Tạng tương đương (của Dharmakara) thì con số 18 đã được mặc nhiên chấp nhận như một cách tính nghiêm túc. Theo các tài liệu Trung Hoa thì tập Astadasanikaya trên đây còn nói rõ một chuyện khác là Thượng Toạ Bộ cùng Đại Chúng Bộ đã thoát thai hình thành từ 18 bộ phái kia nên nếu kể đủ thì có tới 20 bộ phái Phật Giáo!  4. Ngài Huyền Tráng (629-645 Tây Lịch) có nhắc tới con số 18 bộ phái dù thực ra Ngài chỉ có thể liệt kê được 7!  5. Ngài Nghĩa Tịnh (671-695 Tây Lịch) đã phân 18 bộ phái Phật Giáo thành 4 nhóm dưới ảnh hưởng của các bộ phái chủ lực: Mahasanghika, Sthavira, Sarvastivada và Sammitiya. Đồng thời còn ghi rõ địa bàn hoằng đạo của từng bộ phái.  Trong số 18 bộ phái, Hữu Bộ cứ là một vấn đề đặc biệt thú vị, thú vị ngay từ tên gọi và theo như những gì ta còn biết được hôm nay thì có lẽ tên gọi Hữu Bộ đã có từ thời Đức Phật và bộ phái này xem ra vốn đã có nhiều điểm mật thiết quan trọng với nguồn gốc của mình là Thượng Toạ Bộ ngay từ trước kỳ kiết tập thời vua A Dục mà theo các tài liệu Tây Tạng và Trung Hoa thì phải nói chính xác là bộ phái Tuyết Sơn, một nhánh nhỏ của Thượng Toạ Bộ. Hữu Bộ còn có một tên gọi khác là Nhân Thuyết Bộ (Hetuvada) cũng nhằm mục đích đối kháng nguồn gốc cũ.  Hữu Bộ phát triển mạnh ở Kashmir và tự hình thành một hệ thống giáo nghĩa tươm tất chặt chẽ vẫn được gọi là dòng Vebhasika-Luận Đại Tỳ Bà Sa (chú giải Luận Phát Trí của Ca Chiên Diên Tử) được biên soạn sau kỳ kiết tập của Phật Giáo Bắc Truyền dưới thời vua Kaniska đã tạo ra danh xưng Tỳ Bà Sư (Vaibhasika) cho các nhà Hữu Bộ, những người vẫn lấy Tỳ Bà Sa Luận làm bảo bối (Vibhasa – Vaibhasika). Kashmir đối với Hữu Bộ cũng hệt như Tích Lan đối với Thượng Toạ Bộ.  Luận Tỳ Bà Sa đã thất truyền nguyên tác nhưng dựa vào những gì còn sót lại hoặc phần khôi phục được, ta vẫn có thể tìm thấy những điểm đồng của nó ở các tập Atthakatha hệ Pali (theo một vài nhà thì Atthakatha có niên đại khoảng thế kỷ thứ năm). Có thể nói Hữu Bộ đã tự xác định mình qua Luận Tỳ Bà Sa, một bộ luận mà đến cả Thiên Thân cũng đã dày công tham cứu và từng mạnh dạn gọi là cẩm nang của những nhà tư tưởng. Theo Paramartha (499-569), vào thế kỷ thứ năm, Phật Giáo và Sớ Luận đã từng có một cuộc tranh luận quy mô mà vấn đề được đem ra bàn cãi chính là Luận Tỳ Bà Sa. Chúng ta còn biết thêm rằng  Sankaracarya (thế kỷ thứ tám) có nhắc tới các nhà Hữu Bộ và Madhvacarya (thế kỷ 14) còn kể dòng Vaibhasika như một trong 4 bộ phái Phật Giáo mà ông được biết. Vậy ít nhất chúng ta vẫn còn có thể theo dấu Hữu Bộ tại Aán Độ cho đến thế kỷ 14.  Cơ sở truyền bá của Hữu Bộ có thể nói là lớn rộng nhất trong số các bộ phái mà hôm nay ta còn có đủ tài liệu kê cứu được. Ngài Pháp Hiển (399-414) kể rằng trong thời Ngài, Hữu Bộ phát triển mạnh ở cả Pataliputra lẫn Trung Hoa. Ngài Huyền Tráng còn ghi rõ là Hữu Bộ hùng cứ Kasgar, Udyana cùng vài khu vực ở biên giới Bắc Aán, Matipura, Kanoj và vùng lân cận Rajagrha, kể cả Ba Tư.  Nghĩa Tịnh (671-695) còn cặn kẽ hơn cả Huyền Tráng, Ngài kể rành rọt từng địa bàn xương thịnh của Hữu Bộ: Magadha (trung tâm điểm phát triển), Lata (Gujarat), Sindhu, Nam Aán, Đông Aán (chia sẻ với các bộ phái Phật Giáo khác), Sumatra, Java, Champa (Lâm Aáp ở Việt Nam), một số tỉnh ở Trung Hoa (miền Đông, Tây, Nam) và Trung Á (đặc biệt các nhánh nhỏ của Hữu Bộ đều rất phát triển ở khu vực này). Hữu Bộ lớn mạnh chính vì sở hữu một kho tàng kinh điển đồ sộ, một bộ Tam Tạng chứa tới 300.000 thính tiết (Sloka). Đó là theo ý Nghĩa Tịnh. Và dù điều này có đúng hay không, nhìn vào đại tạng Hán văn ta sẽ thấy ngay rằng Hữu Bộ đã có riêng một Luật Tạng và Tỳ Đàm Tạng. Bài viết này chính là để bàn về Tỳ Đàm Tạng của Hữu Bộ.  Có điều là trước hết chúng ta có lẽ nên làm sáng tỏ tên gọi Hữu Bộ. Hy vọng khi giải mã được danh xưng này nhiều vấn đề tồn nghi cũng sẽ được giải quyết.  **CHƯƠNG 2. THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ**  Tên gọi cũ của Hữu Bộ theo Trung Hoa thế kỷ thứ tư trở đi là Tát Bà Đa. Tên gọi này phỏng theo chữ chú âm của các vị Pháp Hiển, Chân Đế, Huyền Tráng và cả Nghĩa Tịnh. Chữ Tát Bà Đa được giả định là hình thức ký âm của một chữ gốc không hẳn là Sanskrit. Nhưng suy cho cùng, ta chỉ có thể gượng theo Watters (trong một cuốn sách về Huyền Tráng) để tạm cho chữ gốc đó là Sarvata. Mà rõ ràng là chưa bao giờ có một chứng cứ nào về tên gọi đó cả. Trước mắt, ta chỉ có thể áng chừng Tát Bà Đa là phiên âm của chữ Sabbatthi bên Pali hoặc một phương ngữ nào đó tương đương. Bởi rõ ràng chữ Tát Bà Đa nếu được xem là hình thức phiên thiết của Sarvasti thì quả là không ổn. Còn việc Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh có dùng chữ Tát Bà Đa, dù đó là chữ ký âm không chính xác, thì cũng không có gì lạ. Bởi có thể các vị làm vậy chỉ vì muốn có chút tôn trọng đối với lớp dịch giả đời trước đã sử dụng lối phiên âm đó mà thôi.  Về chữ gốc Sarvastivada, hai vị Huyền Tráng – Nghĩa Tịnh đã dịch là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Trường phái Phật Giáo chủ trương mọi thứ đều có thật). Riêng Nghĩa Tịnh còn muốn tạo ra một tên gọi kiêu kỳ hơn bằng cách phiên âm trực tiếp chữ Sanskrit thành A-Ly-Da-Mộ-La-Tát-Bà-A-Tư-Để-Bà … Ni Già Da (Thánh căn Bổn Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) – Aryamulasarvastivadanikaya.  Chữ phiên âm của Nghĩa Tịnh tuyệt không còn chỗ phàn nàn để từ đó ta có thể xác định rằng Hữu Bộ chính là bộ phái đứng đầu bộ phái Phật Giáo mà Sankara đã nhắc tới trong tập chú giải của ông về Vedantasutra của Badarayana. Kể theo thứ tự của Sankara là Sarvastivavadina (còn gọi Vaibhasika), Vijnanastitvavadina – Duy Thức Tông (hay còn gọi Yogacara – Du Già Tông), Sarvasunyatvavadina – Không Tông (còn gọi Madhyamika – Trung Quán Tông). Cả tập Bhamati của Vacaspatimisra cũng có nhắc tới duyên do của tên gọi Hữu Bộ. Và ở cả hai tài liệu trên đây, hai cách gọi Sarvastivadina cùng Sarvastivada được coi như một. Bộ Mahavyutpatti cũng đồng quan điểm Nghĩa Tịnh khi giải thích tên gọi Hữu Bộ và xác định rằng Aryamulasarvastivada là Hữu Bộ chánh tông, còn Mulasarvastivada chỉ là một chi phái Hữu Bộ.  Vậy là chúng ta đã có thể tạm yên lòng với tên gọi Sanskrit của Hữu Bộ. Vấn đề tiếp theo là 7 tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ.  Hữu Bộ cũng có 7 bộ A Tỳ Đàm như Thượng Toạ Bộ và điều hết sức đặc biệt là tên sách của đôi bên cũng có những trùng hợp. Đây là cả một vấn đề cho chúng ta mất thời giờ nghiên cứu. Dù trong chuyên san J.R.A.S. tháng 01 năm 1905 tôi đã góp ý rằng tạng A Tỳ Đàm của hai bộ phái này không hề có quan hệ nhau. Bởi đối với các nhà Hữu Bộ, tạng A Tỳ Đàm chỉ tập trung vào một bộ căn bản, các bộ còn lại được xem như phần bổ sung. Trong khi đó bên Thượng Toạ Bộ không phải vậy, gần như không bộ phận nào trong tạng A Tỳ Đàm của họ là chính hay phụ.  Bộ A Tỳ Đàm căn bản của Hữu Bộ chính là Luận Phát Trí (Jnanaprasthana) do Katyayaniputra biên soạn, 6 tập A Tỳ Đàm còn lại được gọi là Túc Luận, bổ sung cho Thân Luận Phát Trí mà thôi. Mối quan hệ này cũng giống như 6 Vedanga đối với ba bộ Veda vậy.  Ở bản liệt kê nhan đề từng tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ sau đây, trước hết tôi muốn nhân đó xác định chúng thuộc giáo nghĩa "Tiểu Thừa" và đồng thời cũng muốn làm cái chuyện công bằng đối với các dịch giả Trung Hoa, Tây Tạng đã ra công khôi phục tên sách bằng chữ Sanskrit một cách chính xác. Nhiều học giả đã không tin tưởng họ, do đó tôi nghĩ những giải thích sau đây là rất cần thiết:  Thông báo sớm nhất về sự tồn tại và nhan đề của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ chính là từ một bản dịch Pháp Văn của Burnouf về bộ Abhidharmakosavakhya của Yasomitsa được ông ghép trong cuốn Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ. Được biết ông M. Sylvain Levi đang có công trình nghiên cứu bộ sách trên đây, tôi đã đến nhờ cậy và được ông cung cấp cho toàn bộ tác phẩm của Yasomitra. Thế rồi từ tài liệu cơ sở này, tôi đã khôi phục lại nhan đề của bẩy tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Trong chú giải Câu Xá, Karika III, Yasomitra đã ghi rõ:  -"Jnanaprasthanasya Aryakatyayaniputrah Karta Prakaranapadasya sthaviravasumitrah vijnanakayasya sthaviradevasarma dharmaskandhasya Aryasariputrah prajnaptisastrasya aryamaudgalyayanah dhatukayasya purnah sangitiparyayasya maha kausthilah"  Thế đã rõ, nhan đề của từng tập A Tỳ Đàm là gì, tác giả là những ai, thuộc bộ phái PG nào, ta không còn chi bàn cải nữa. Về chuyện nội dung chính, phụ của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, tôi sẽ nói tới ở phần sau.  Trở lại với các dịch giả Tây Tạng, chúng ta có thể tìm đọc trong bộ Phật Giáo Sử của Taranatha để xác định sự tồn tại của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Wassilief còn thêm vào bản ghi chú của ông những nhan đề Sanskrit lấy từ một công trình của Buston, một đại dịch giả Tây Tạng đầu thế kỷ 14. Tiến sĩ Fedor H. Stcherbatskoi ở S. Petersburg đã giúp tôi nhiều tài liệu của Buston bằng Anh văn nhờ ông đang đứng lo ấn hành các công trình của dịch giả này. Có thể nói đây là một thư mục do tôi độïc quyền có được bởi vì cả Taranatha và các dịch giả Tây Tạng khác đều không để lại nhan đề Tạng Ngữ của 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ.  Tiếp đến là các tài liệu Trung Hoa, những cơ sở đã từng nhắc tới 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Sớm nhất trong số đó có lẽ là cuốn 28 trong bản dịch Hán Văn Phát Trí Luận. Qua đó, Bát Kiến Độ (Astagrantha) tức Phát Trí Luận được xác định là Thân Luận và 6 tập A Tỳ Đàm còn lại là Túc Luận. Tổng cộng cả 7 tập chứa tới một triệu chữ. Tài liệu thứ hai là tập chú giải của Long Thọ về bộ Ma Ha Bát Nhã (Đại Trí Độ Luận – được dịch từ 402-405 Tây Lịch). Trong đó, Long Thọ có nhắc tới một tên sách Bát Kiền Độ A Tỳ Đàm song song với cái gọi là Lục Phân A Tỳ Đàm. Qua nhiều chứng cứ, ta có thể tin chắc rằng Bát Kiền Độ A Tỳ Đàm mà Long Thọ nói tới kia chính là Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử. Và tuy Long Thọ không nói rõ lắm nhưng chúng ta hoàn toàn có thể suy luận rằng cái gọi là Lục Phân A Tỳ Đàm kia không gì khác hơn là 6 tập A Tỳ Đàm còn lại. Tới đây thì có lẽ ta phải quay lại các tài liệu của Huyền Trang, người đã dịch gần hết 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Trong tập Phật Quốc Ký, Huyền Tráng không hề xem 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ là Luận Tạng hay một bộ phận văn học A Tỳ Đàm. Qua nội dung chung của tập hồi ký này ta thấy ông chỉ coi chúng như những tác phẩm nổi tiếng. Về sau, hai đệ tử của Huyền Tráng là Phổ Quang và Khuy Cơ đều có nhắc tới 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ (Phổ Quang trong tập chú thích Câu Xá và Khuy Cơ thì trong bìa sách bản dịch Hán Văn Dhatukaya). Tôi không muốn nói thêm là hai vị này đã tiếp thu điều đó từ sư phụ của mình hay Ngài Huyền Tráng đã học hỏi như vậy từ Nalanda hoặc tự mình nghiên cứu ở Yasomitra chẳng hạn. Bởi có đọc chú giải của Yasomitr a về Câu Xá thì không còn gì để nói nữa. Điều nên ghi nhận thêm là thứ tự các tập A Tỳ Đàm kể theo các tài liệu Hán văn, Sanskrit và Tây Tạng đều không thống nhất nhau.  Một tài liệu quan trọng khác mà ta không thể bỏ qua đó là Đại Tỳ Bà Sa, bộ chú giải của Phát Trí Luận mà cũng là công trình dẫn đạo cho Câu Xá Luận sau này. Luận Tỳ Bà Sa đã xác định rất rõ ngôi thứ chánh phụ giữa 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Như vậy rõ ràng 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ đã ra đời trước cả Tỳ Bà Sa, một công trình của cả 500 hiền giả, vào khoảng 400-500 năm sau ngày Phật tịch. Nhan đề của 7 tập A Tỳ Đàm đã được dịch sang chữ Hán đầy đủ trong bản  dịch Tỳ Bà Sa Hán văn (xem biểu đồ). Các nhan đề phiên âm thì trích từ Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục (hay gọi tắt là Chí Nguyên Lục) biên soạn từ 1264-1294. Đây là một công trình đối chiếu kinh điển Hán văn và kinh điển Kanjur của Tạng văn được thực hiện dưới chiếu lệnh của Hốt Tất Liệt để thẩm định lại 1440 bộ kinh của đôi bên. Công việc đòi hỏi đến sự hợp tác của 28 nhà học giả chuyên môn đến từ các quốc gia như Tây Tạng, Aán Độ, Turfan, Wuigur, Mông Cổ và cả Trung Hoa. Mỗi bộ kinh Hán văn được đem so sánh với một bộ kinh Tây Tạng tương đương. Những trường hợp không tương đồng đều được ghi lại cẩn thận. Mọi trục trặc đều được đem ra bàn thảo. Chẳng hạn các tựa đề Hán Ngữ đã được hội đồng soạn giả khôi phục lại nguyên dạng Sanskrit. Dù có thể không tuyệt đối chính xác nhưng ít gì cũng đưa ra được một hệ thống ký âm khả dĩ dùng được. Gần như họ đã tận dụng triệt để khả năng Ngữ âm tiếng Hán đương thời để làm chuyện đó.  Cuối cùng thì công trình đó cũng đã hoàn tất để hôm nay các nhà học giả như Stanslas Julien và Bunyiu Nanjio mới có được tài liệu cho việc khôi phục các từ ngữ Sanskrit còn dấu kín trong các dạng phiên âm. Tôi đã từng gọi, ở đâu đó, tập danh mục này là Danh mục Hán-Tạng (Tibeto-Chinese Cataloque).  Như vậy chỉ từ việc đi tìm lại tên gọi chính xác bằng chữ Sanskrit cho các tập A Tỳ Đàm, chúng ta lại có cơ hội xác định điểm đồng nhất giữa kinh điển Sanskrit với kinh điển Hán văn. Bởi nói chính xác thì trong Chí Nguyên Lục có xác định 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ có tương ứng với nhiều bộ kinh Tây Tạng dù không hề kể những bộ kinh đó là thuộc tạng Kanjur hay tạng Tanjur.  Viện dẫn đủ mọi nguồn tài liệu minh chứng, chúng ta lúc này có thể công tâm kết luận chủ quyền của Hữu Bộ đối với 7 tập A Tỳ Đàm trong nội dung một Thân Luận và sáu Túc Luận. Chúng ta cũng xác định cả sức ảnh hưởng hùng hậu của chúng từ Kashmir ngày xưa đến tận Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản và Aán Độ suốt mấy chục thế kỷ nay.  Trong phần nghiên cứu sau đây, chúng ta sẽ nương theo các nguồn tài liệu của Trung Hoa và Nhật Bản.  **CHƯƠNG 3. PHÁT TRÍ LUẬN (JNANAPRASTHANA)**  *Của CA ĐA DIỄN TỬ (KATYAYANIPUTRA)*  Trung Hoa có tới hai bản dịch về tác phẩm này, một bản thuộc thế kỷ thứ tư và một bản thuộc thế kỷ thứ bảy với hai tên gọi khác nhau là Bát Kiền Độ (Astagrantha hoặc Atthagantho) và Phát Trí Luận (Jnanaprasthana). Điều này càng rõ ràng hơn khi trong tác phẩm Cuộc Đời Thiên Thân, Chân Đế đã nói bóng gió rằng Phát Trí Luận có đến 2 tên gọi. Sau đây là bảng so sánh hai bản dịch nói trên:  A. A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ Luận  - Gồm 8 Kiền Độ (gantha) - 44 Bạt cừ (vagga)  - 30 chương - 554 trang  - Tác giả: Ca Chiên Diên Tử  - Dịch giả: Cồ Đàm Tăng Già Đề Bà  (Gotamasanghadeva) đến từ Kế Tân (Kashmir) năm 383 cùng Trúc Phật Niệm (người Hán) 350-417, có một phẩm do Dhammapiya từ Kế Tân đến dịch.  B. A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận  -8 uẩn ( skandha)1 - 44 Nạp Tức (vargo)  -20 chương – 382 trang  -Tác giả: Ca Đa Diễn Ni Tư  - Dịch giả: Huyền Tráng (657-660)  Chúng ta được biết cả hai bản Hán trên đây đều được dịch từ cùng một nguyên tác giống nhau. Và dù có nhiều cách đọc hiểu khác nhau trên một bản gốc nhưng xem ra ở cả hai bản dịch Hán văn đều không đưa ra một nội dung khác biệt nào. Để bắt đầu mỗi chương, Ca Chiên Diên Tử luôn nêu lên một loạt các câu hỏi rồi sau đó chính Ngài tự mình trả lời lần lượt từng vần đề. Huyền Tráng đã lược bỏ các câu hỏi dẫn nhập này nên bản dịch của ông so ra có phần ngắn gọn hơn của các tiền bối. Từ đó, nếu không kể một bản Tạng văn nào đó mà nay mai có thể phát hiện được, thì một bản dịch Hán văn sau hai lần hiệu đính sẽ thành ra một định bản tiêu chuẩn.  Như đã nói ở trên, Phát Trí Luận là một công trình quan trọng nhất của Hữu Bộ, chiếm vị trí cao nhất trong lĩnh vực tham cứu của bộ phái, để 6 tập A Tỳ Đàm kia trở thành bộ phận bổ sung và trở thành động cơ cho luận Tỳ Bà Sa ra đời. Theo bản dịch Hán văn của Tăng Già Đề Bà và Trúc Phật Niệm thì nguyên tác thật sự tại Aán Độ của Phát Trí Luận có tới 15,072 (mười lăm ngàn lẽ bảy mươi hai) thính tiết (sloka), nếu kể theo trường hợp văn kệ ngôn. Còn như tính theo văn xuôi thì toàn bộ Phát Trí Luận sẽ đạt đến số lượng 482,304 (bốn trăm tám mươi hai ngàn ba trăm lẻ bốn) chữ. Đạo An, người cùng thời với các dịch giả và chết năm 385, ghi trong lời tựa cho bản dịch rằng: "Phạn Bản có tới 15,072 thính tiết tức 482,304 chữ. Số chữ Hán trong bản dịch là 195,250 (một trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi). Nhưng Tăng Già Đề Bà đã quên (hoặc không ghi chú rõ) phẩm Nhân Duyên nên chỉ kể số lượng chữ tương đương mười Môn". Nên hiểu rằng mỗi Môn có một ngàn sáu trăm thính tiết lẻ mười hai chữ. Nhưng dù sao thì ở ngôn ngữ nào cũng vậy, việc tính đếm chi li kiểu đó khó mà tuyệt đối. Song song theo đó, chúng ta còn có thể nói rằng bản Phát Trí Luận do Tăng Già Đề Bà và Dhammapiya đem từ Kashmir sang Trung Quốc là bằng một thứ tiếng nào đó gần gủi với Pali, còn nguyên bản mà Huyền Tráng dùng để dịch được viết bằng Sanskrit. Nhưng suy luận như vậy cũng chỉ là dựa vào lối ký âm trong hai bản dịch chứ thật ra ta vẫn chưa có gì làm bằng. Dù rằng ta còn có thể y cứ vào cách ngắt khúc mỗi tám chương trong bản dịch của Huyền Tráng, một nét đặc trưng trong kinh văn Hữu Bộ.  Trước hết, Huyền Tráng từng đến viếng tịnh xá Tamasavana ở Cinapati (Bắc Aán), nơi có tới ba trăm chư Tăng Hữu Bộ. Ông ghi lại rằng chính tại đây, ba trăm năm sau ngày Phật tịch, ngài Ca Chiên Diên Tử đã biên soạn bộ Luận Phát Trí. Ngài Huyền Tráng coi như đã nhắc tới mối liên hệ giữa Phát Trí Luận với Hữu Bộ. Và có lẽ chúng ta cũng nên nhắc lại ở đây một đoạn ngắn trong Chí Nguyên Lục: "A Tỳ Đàm Tạng của Thinh văn có được 38 bộ, 708 chương, 73 trật (hòm đựng). Các bộ phái không có chung một tạng A Tỳ Đàm giống nhau. Theo cách tính của Hữu Bộ, chúng ta xếp Thân Luận lên hàng đầu, thứ đến là 6 tập Túc Luận. Sau cùng là Tỳ Bà Sa và các luận tương đương. Tạng A Tỳ Đàm của các bộ phái khác cứ từ ngôi thứ này mà tính xuống".  **NỘI DUNG PHÁT TRÍ LUẬN**  CUỐN1– KIỀN ĐỘ I  Bạt Cừ 1: Siêu Thế Pháp (Nguyên tác Hán văn: Thế gian đệ nhất pháp)  Thế nào là Siêu Thế Pháp? Pháp này thuộc về phạm trù nào trong các phạm trù? Tại sao gọi Siêu Thế Pháp là Pháp Vô Thượng? Định nghĩa, thuộc tính, quan hệ giữa Siêu Thế Pháp với 22 thân kiến – So sánh Siêu Thế Pháp với các pháp khác. Cuối bạt cừ I có ghi rõ "bản gốc của bạt cừ này có 528 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Trí Tuệ  Nhân tạo trí tuệ, ức niệm, hoài nghi, 6 nhân tạo si mê đáng trách, phép chấm dứt các duyên khởi. "ở bản gốc, bạt cừ này có 230 thính tiết lẻ 20 chữ".  Bạt Cừ 3: Người (Ngài Huyền Trang dịch âm thành phẩm Bổ Đặc Già La)  Duyên khởi nào trong 12 Duyên sinh thuộc Quá khứ, Hiện tại, Vị lai? Cứu cánh giải thoát, … một vài đoạn trích từ A Hàm. "ở bản gốc, bạt cừ này có 148 thính tiết lẻ 16 chữ".  Bạt Cừ 4: Ái Kính  Lòng tương ái (pema) – lòng tương kính (garava).  Hai trường hợp tương kính: Kính vì tài sản đối phương hay đánh giá trên khía cạnh đạo đức, sức mạnh sinh lý, cứu cánh Níp Bàn. "Bản gốc có 373 thính tiết lẻ 10 chữ".  Bạt Cừ 5: Vô Tàm – Vô Quý  Ý nghĩa của Vô Tàm, Vô Quý – sự tăng trưởng của các bất thiện căn, … "Bản gốc có 220 thính tiết".  Bạt Cừ 6: Sắc Pháp (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Tam Tướng)  Sắc Pháp là vô thường vì luôn sinh diệt. Tại sao gọi là Sắc pháp? Vấn đề tam Pháp Aán (tam tướng) … "Bản gốc có 47 thính tiết"  Bạt Cừ 7: Vô Nghĩa  Mọi pháp môn khổ hạnh đều không có lợi ích, tất cả những gì khả ái đều mong manh, … "Bản gốc có 97 thính tiết".  Bạt Cừ 8: Tư (cetana)  Bàn về Tư, Tưởng, Tầm, Tứ, Phóng Dật, Vô Minh, Kiêu mạn, … "Bản gốc có 326 thính tiết lẻ 18 chữ".  CUỐN 2 – KIỀN ĐỘ II (BÀN VỀ KIẾT SỬ)  Bạt Cừ 1: Bất thiện căn  Bàn về 3 triền – 5 quan kiến – 9 triền – 98 tiềm miên cùng mọi chi tiết, phân tích cần thiết. "Bản gốc có 603 thính tiết lẻ 14 chữ"  Bạt Cừ 2: Nhất Hành Thánh  Bàn về những tập khí còn sót lại ở vị Nhất Lai Tư Đà Hàm cùng 9 trường hợp Đoạn Diệt Trí (Pahanaparinna), … "Bản gốc có 1040 thính tiết"  Bạt Cừ 3: Người (ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Hữu Tình)  Bàn về những ác pháp khởi sanh từ tà kiến (vốn khởi sanh từ các pháp môn tu hành), 4 Sa Môn Quả, vấn đề Sanh Tử, những pháp dẫn tới Vô Sanh … "Bản gốc có 467 thính tiết".  Bạt Cừ 4: Thập Môn  Bàn về các phiền não và con đường chấm dứt chúng cùng những vấn đề liên quan. "Bản gốc có 1600 thính tiết lẻ 12 chữ".  CUỐN 3 – KIỀN ĐỘ III (BÀN VỀ TRÍ)  Bạt Cừ 1: Bát Đạo (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Học Chi)  Bàn về trí tuệ các tầng thánh cùng giải thích về chánh kiến vô lậu. "bản gốc có 430 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Ngũ Chủng Kiến  Bàn về các loại tri kiến chánh tà, chánh trí, tà trí, trí tuệ của một vị La Hán. "Bản gốc có 200 thính tiết lẻ 14 chữ".  Bạt Cừ 3: Tha Tâm Thông  Định nghĩa về Tha Tâm Trí và Túc Mạng Minh, … "Bản gốc có 130 thính tiết".  Bạt Cừ 4: Tu Trí  Con đường phát triển bát trí: Pháp trí, Loại trí (anvayajnana), Thế Tục trí (samvrtrjnana), Khổ Đế trí, Tập Đế trí, Diệt Đế trí, Đạo Đế trí, Đoạn Tận trí (ksayajnana), Vô Sinh trí (anutpadaj). "Bản gốc có 930 thính tiết".  Bạt Cừ 5: Tương Ưng (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Thất Thánh)  Bàn về 77 loại Thánh trí và những gì liên quan. "Bản gốc có 1033 thính tiết".  CUỐN 4 – KIỀN ĐỘ (BÀN VỀ NGHIỆP)  (Ngài Tăng Già Đề Bà dịch là Hành, Ngài Huyền Tráng dịch là Nghiệp)  Bạt Cừ 1: Ác Hành  Bàn về 3 ác hạnh và quả báo của chúng … "Bản gốc 192 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Tà Ngữ  Bàn chi tiết về tội tà ngữ …"Bản gốc có 245 thính tiết".  Bạt Cừ 3: Hại Chúng Sinh (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Hại Sinh)  Bàn về tội sát sinh cùng quả báo của nó. "Bản gốc có 309 thính tiết". Bản dịch của ngài Huyền Tráng còn xác định nội dung phẩm này thuộc về quan điểm riêng của Hữu Bộ.  Bạt Cừ 4: Hữu Giáo Vô Giáo (ngài Huyền Tráng dịch là Biểu Vô Biểu)  Bàn về mối quan hệ của Thiện nghiệp, Aùc nghiệp đối với Quá khứ, Tương lai, … "Bản gốc có 273 thính tiết".  Bạt Cừ 5: Tự Hành (ngài Huyền Tráng dịch là Tự Nghiệp)  Bàn về các nghiệp, đặc biệt khẩu nghiệp. Ở đây giải rộng khẩu nghiệp và giải thích từng trường hợp (Buddhavak, B. Jalpa, B. Vyahara, B. Gira, B. Bhasya, B. Nirukti, B. Vaksvara, B.  Vakpatha) để nói rỏ về Khẩu Biểu Tri (Vag-Vijmapti). Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này của Hữu Bộ. "Bản gốc có 185 thính tiết".  CUỐN 5 – KIỀN ĐỘ V (VỀ TỨ ĐẠI)  (Ngài Huyền Tráng dịch là Đại Chủng Uẩn)  Bạt Cừ 1: Tịnh Căn (ngài Huyền Tráng dịch là Đại Tạo)  Bàn về 4 đại và các thành phẩm từ chúng … "Bản gốc có 392 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Duyên  Bàn về duyên khởi của 4 đại trong 3 thời Quá khứ, Vị lai, Hiện tại đối với nhau. "Bản gốc có 547 thính tiết".  Bạt Cừ 3: Kiến Đế (ngài Huyền Tráng dịch là Cụ Kiến)  Lược giải những gì thuộc về Sắc Giới (Rupadhatu) … "Bản gốc có 169 thính tiết. Ngài Huyền Tráng thêm rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 4: Nội Tạo (ngài Huyền Tráng dịch là Chấp Thụ)  Bàn về các giác quan, cảm thọ … "Bản gốc có 210 thính tiết".  CUỐN 6 – KIỀN ĐỘ VI (VỀ 22 QUYỀN)  (Ở cả hai bản Hán đều dịch là Căn)  Bạt Cừ 1: Căn  Bàn về 22 quyền của giáo lý A Tỳ Đàm (kể cho dễ nhớ là gồm 6 quyền giác quan, 5 quyền về cảm thọ, 5 quyền về tu tập, 2 quyền về giới tính, 3 quyền về Thánh Trí cùng với mạng quyền tức khả năng tồn tại của các quyền trên. "Bản gốc có 314 thính tiết. Ngài Huyền Tráng bảo rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 2: Hữu  Bàn về Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu, … "Bản gốc có 328 thính tiết".  Bạt Cừ 3: Cánh lạc (ngài Huyền Tráng dịch là Xúc)  Bàn về 16 loại Xúc … "Bản gốc có 141 thính tiết".  Bạt Cừ 4: Thủy Tâm (ngài Huyền Tráng dịch là Đẳng Tâm)  Bàn về hành trạng của Tâm (trước sau có như một hay không) . "Bản gốc có 269 thính tiết".  Bạt Cừ 5: Thủy (thỉ) phát tâm (ngài Huyền Tráng dịch là Nhất Tâm).  Phải chăng vạn pháp hiện hữu từ sự có mặt của tâm thức? "Bản gốc có 242 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 6: Ngư Tử (ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Ngư)1  Bàn về con số 22 của Nhị Thập Nhị Quyền. "Bản gốc có 173 thính tiết".  Bạt Cừ 7: Duyên (ngài Huyền Tráng dịch là Đắc)  Phải chăng cả 22 quyền đều được hình thành từ nhân tố quá khứ ? Bản dịch không ghi rõ số thính tiết trong nguyên tác của phẩm này nhưng có ghi đôi dòng phụ chú sau đây:  "Ngài Tăng Già Đề Bà người Kế Tân đã bỏ sót phẩm này nhưng sau lại có một Phật tăng khác cũng người Kế Tân là ngài Đàm Ma Ti (Dhammapiya) vốn thuộc lòng phẩm này, đã đến viếng ngài Tăng Già Đề Bà rồi dịch luôn phẩm này. Nhờ vậy bản dịch Bát Kiền Độ coi như viên thành. Ngài Đàm Ma Ti xác  định Bát Kiền Độ là thân mình còn 6 tập luận kia là 6 chân của A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Cộng chung 7 tập luận có đến một triệu chữ. Ngài Đàm Ma Ti bảo rằng rất lấy làm buồn khi không thể tụng đọc chỉ 2 trong 6 Túc Luận thôi. Phần phụ chú này được thêm vô sách tại Chùa Chánh Hoạn (Dương Châu) ngày 19 tháng giêng năm thứ 15 triều Kiến Nguyên nhà Tấn"  CUỐN 7 – KIỀN ĐỘ VII (BÀN VỀ ĐỊNH)  Bạt Cừ 1: Quá Khứ Đắc (ngài Huyền Tráng dịch là Đắc)  Bàn về các pháp Hành quá khứ … "Bản gốc có 499 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Duyên  Bàn về thiền định ở các tầng Phạm Thiên giới. "Bản gốc có 184 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 3: Giải Thoát (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Nhiếp)  Bàn về 10 Hoàn Tịnh xứ (Kasinayatana), 8 loại trí và ba loại định. "Bản gốc có 573 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 4: A Na Hàm (ngài Huyền Tráng dịch là Bất Hoàn)  Bàn về 5 hạng Tam Quả. "Bản gốc có 157 thính tiết".  Bạt Cừ 5: Nhất Hành  Bàn về quả vị Tư Đà Hàm, về khả năng thiên nhãn, "Bản gốc có 501 thính tiết".  CUỐN 8 – KIỀN ĐỘ VIII (BÀN VỀ KIẾN)  Bạt Cừ 1: Ý Chỉ (ngài Huyền Tráng dịch là Niệm Trụ)  Bàn về 4 Niệm Xứ. "Bản gốc có 315 thính tiết".  Bạt Cừ 2: Dục (ngài Huyền Tráng dịch là Tam Hữu)  Bàn về ba Hữu trong Tam Giới. "Bản gốc có 186 thính tiết".  Bạt Cừ 3: Tưởng  Bàn về mười pháp Quán tưởng (giống hệt nội dung kinh Girimananda). "Bản gốc có 104 thính tiết". Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  Bạt Cừ 4: Trí Thời (ngài Huyền Tráng dịch là phẩm Trí)  Bàn về mối tương quan giữa trí tuệ với đời sống. "Bản gốc có 178 thính tiết".  Bạt Cừ 5: Kiến  Chủ yếu bàn về các loại tà kiến. "Bản gốc có 276 thính tiết".  Bạt Cừ 6: Kệ (ngài Huyền Tráng chỉ âm là Giá Tha)  Bàn về lòng bất tín, 36 tà kiến, lòng từ và phạm thiên cộng với vài câu chuyện ẩn dụ. Tất cả đều được viết bằng thể kệ ngôn. "Bản gốc có 110 thính tiết". Và ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là quan điểm riêng của Hữu Bộ.  Hai bản dịch Hán văn hầu như không mâu thuẫn nhau trừ đoạn kệ thứ 12 trong phẩm này. Trước hết là bản dịch của ngài Tăng Già Đề Bà:  - "Ma-Sha-Tu-Sha-Sang-Shi-Ma-Sa-Pi-Ta-La-Pi-Pi-Li-Ta: Đây là sự chấm dứt đau khổ. Cần nói thêm rằng đây là thứ tiếng Đàm Mật La (Tamil) và chiết tự ra thì như sau: Ma Sha – đừng sống với ác pháp, Tu Sha – hãy sống với thiện pháp. Sang Shi Ma – nỗ lực sống tự chế. Sa Pi Ta La Pi Pi Li Ta – chấm dứt mọi hiện hữu".  Sau đây là bản dịch của Ngài Huyền Tráng:  - "Ei-Ni-Mi-Ni-Kiu-Pu-Ta-Ye-Pu: Không tầm cầu điều ác, sống tịnh lạc tự tại, giải thoát mọi đau khổ. Bốn chữ Ei Ni, Mi Ni, Kiu Pu, Ta Ye Pu trên đây là tiếng Miệt-Lệ-Sa (Mleccha) mà đức Phật đã dùng để chỉ cho 4 Thánh Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo."  Các nhà học giả hôm nay đã tận lực vẫn không thể tìm thấy chút gì tương đồng giữa câu kinh Tamil trên với tiếng Tamil hiện đại. Wogihara đã cố gắng khôi phục nguyên dạng Sanskrit của câu đó thành "Masaya tusya samsamya sarvatsa vivingdhi (Ư vic). Oâng mạnh dạn như vậy là do dựa vào Luận Tỳ Bà Sa (No. 1279), câu trên được chép như sau: Ma-Sha-Tu-Sha-Sang-Shi-Ma-Sa-Pi-Ta-La-Pi-Pi-Li-Ta. Nhưng cái rắc rối vẫn còn nằm ở chữ cuối (Pi Pi Li Ta hoặc Pi Li La). Hai chữ này đều có âm Li chen giữa. Từ đó, ta còn có thể cho rằng chữ nguyên thủy là Vivrngdhi (Ư vrj) đã bị thay thế bằng Vivingdhi. Và chính Huyền Tráng cũng đã từng phiên âm chữ Vrj thành Li, như ở trường hợp Li (Ni) Kiền Tử.  Ở một chỗ khác (một bài kệ trong No. 1279) cũng có những chữ phiên âm lạ và được xác định là tiếng Tamil. Đó là (Khổ đế), Mining (Tập đế), Tapa (Diệt đế), và Talapa (Đạo đế).  **CHƯƠNG 4. TÚC LUẬN SANGITIPARYAYA**  Tác giả: MahaKausthila (theo Yasomitsa và Bu-ston)  Sariputra (theo các tài liệu Trung Hoa)  Là tập Túc Luận thứ nhất trong 6 tập Túc Luận. Luận này có cách trình bày nội dung giống hệt tập Puggalapannatti của tạng A Tỳ Đàm Pali. Phương pháp được dùng ở đây cũng giống Anguttaranikaya bên Pali. Nghĩa là các vấn đề giáo lý được xếp nhóm theo số lượng pháp môn, từ ít đến nhiều. Đồng thời có lẽ đây chính là hình thức mô phỏng Kinh Phúng Tụng (Sangitisutta) của Dighanikaya – Pali nên được gọi là Luận Sangitiparyaya.  Về tác giả tạo luận thì Yasomitsa và Bu-ston đều bảo là Mahakausthila, nhưng các tài liệu Hán văn thì cho rằng tác giả luận này là ngài Sariputra. Hai ngài Mahakausthila và Sariputra đều là những cao đồ của đức Phật. Bất luận Sangitiparyaya có đúng là tác phẩm của một trong hai vị hay không thì tập Túc Luận này vẫn cứ là một cổ thư có tầm vóc. Trong 7 tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, ngoại trừ tập Dharmaskandha mà luận này thường trích dẫn, đối với các tập luận còn lại hoàn toàn không có chứng minh nào là đã có trước Sangitiparyaya. Một tài liệu ngoại sử về Sangitiparyaya có kể lại rằng ngài Xá Lợi Phất (Sariputra) vì có chút âu lo từ sự cố chư Tăng ở Pava1 nên quyết định hợp sức các bạn đồng tu thực hiện một công trình trùng thuật Phật ngôn nhằm mục đích ngăn chận những bất hòa về giáo lý có thể xảy ra trong tương lai khi đức Phật không còn nữa.  Duyên sự trên đây được nhắc lại một cách ngắn gọn vào phần đầu của mỗi chương. Và ở cuối Luận Sangitiparyaya đức Phật đã ngợi khen ngài Sariputsa khéo kiết tập lời Phật để dạy chúng Tăng. Phật còn dạy chúng Tăng học hỏi kỹ lưỡng tập Luận Sangitiparyaya của ngài Sariputra !  Rất có thể ngài Mahakausthila1 đã biên soạn bộ luận này sau kỳ kiết tập thứ nhì tại Vesali nhằm giải quyết lỗi lầm của nhóm Tỳ Kheo Vajji nhưng sau đó ngài Mahakausthila đã gán tên ngài Xá Lợi Phất vào tác phẩm vì trong đó ngài Xá Lợi Phất đóng vai trò một người nói chuyện.  **CHƯƠNG 5. A TỲ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN**  Tổng lượng: 12 phẩm, 20 chương, 326 trang  Tác giả: Sariputra  Dịch giả bản Hán: Huyền Tráng (660-663)  *NỘI DUNG*  1. Phẩm Duyên Khởi  Trước hết là phần dẫn nhập kể về nhũng sự kiện khiến ngài Xá Lợi Phất tạo luận để sưu tập Phật ngôn như cuộc tranh cãi của chư Tăng ở Pava chẳng hạn. Bắt đầu mỗi phẩm, ngài Xá Lợi Phất luôn nói: "Chúng ta hãy đoàn kết nhau để kiết tập Pháp Luật ngay khi bậc Đạo sư còn trụ thế nhằm tránh những bất đồng về giáo lý khi ngài không còn nữa. Chư hiền giả huynh đệ hãy sống theo lý tưởng Phạm hạnh để Pháp Luật có thể lưu truyền đến mai hậu, đem lại phúc lạc cho chúng sinh".  2. Phẩm Nhất Pháp  Tất cả chúng sinh sống nhờ vật thực, …  3. Phẩm Nhị Pháp  Danh Pháp và Sắc Pháp; Phép nhập định và xuất định. Ngài Huyền Tráng thêm ở cuối phẩm rằng: Phẩm này là quan điểm riêng của Hữu Bộ.  4. Phẩm Tam Pháp  Ba Bất thiện căn, 3 Thiện căn, 3 Chánh tư duy, 3 Tà tư duy, 3 ác hành, 3 giới (dhatu), 3 hạng người (pudgala), 3 hạng trưởng thượng (kể theo tuổi, theo quy ước xã hội và theo tinh thần Chánh Pháp) …  Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở chương 3. Cuối các chương 3, 4, 5 có ghi rõ là của riêng Hữu Bộ.  5. Phẩm Tứ Pháp  Bốn Thánh đế, 4 Sa Môn quả, 4 hạng người, 4 thuyết ngữ, 4 Chánh Cần, 4 Vô Lượng Tâm, 4 Niệm Xứ và 14 bộ tứ khác.  Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở phẩm 7. Cuối các phẩm từ 6-10 đều được Ngài Huyền Tráng ghi chú là của riêng Hữu Bộ.  6. Phẩm Ngũ Pháp  Năm uẩn, năm thủ uẩn, năm pháp bỏn xẻn, Ngũ Lực, Ngũ Quyền, năm Tịnh Cư Thiên, Ngũ Thú, Năm Triền và 16 bộ ngũ khác.  Cuối các phẩm từ 11-14 được ghi là của riêng Hữu Bộ.  7. Phẩm Lục Pháp  6 Thức thân, 6 xúc thân, 6 tưởng thân, 6 thọ thân, 6 giới, 6 thông, 6 pháp vô thượng, và 13 bộ lục khác.  Pháp Uẩn Luận được nhắc tới ở phẩm 15. Cuối phẩm thứ 15 có ghi là của riêng Hữu Bộ.  8. Phẩm Thất Pháp  7 Giác chi, 7 hạng người, 7 Tiềm miên, 7 Thánh sản, 7 pháp Diệt Tránh và 8 bộ thất khác.  Cuối hai phẩm 16, 17 có ghi là của riêng Hữu Bộ.  9. Phẩm Bát Pháp  Tám thánh đạo, 8 hạng người, 8 phép thí, bát giải thoát, 8 thắng xứ, 8 thế gian pháp và 4 bộ bát khác.  10. Phẩm Cửu Pháp  9 Hữu tịnh cư, 9 Triền pháp.  11. Phẩm Thập Pháp  10 án xứ hoàn tịnh, 10 pháp vô học. Cuối phẩm 19 được ghi là của riêng Hữu Bộ.  12. Phẩm Khuyến Thị  Tới đây thì đức Phật lên tiếng tán dương ngài Xá Lợi Phất, xác định nội dung tập luận này chính là lời Phật và khuyên chư Tăng nên theo đó thọ trì và hoằng dương. Cuối phẩm 20 có ghi là chương này của riêng Hữu Bộ.  **CHƯƠNG 6. PRAKARANAPADA (ĐỆ NHỊ TÚC LUẬN)**  Theo các tài liệu Trung Hoa thì đây là tập Túc Luận thứ hai trong 6 Túc Luận. Có tới hai bản dịch Hán văn cho tập Túc Luận này và đều được dịch từ cùng một nguyên tác. Ngài Huyền Tráng ghi rằng tập Túc Luận này đã được ngài Vasumitra biên soạn tại một tu viện ở Puskaravati (Peukelautis). Điều này chứng tỏ rằng tập Túc Luận vốn đã nổi tiếng trong giới học Phật từ thời các nhà du tăng Trung Hoa. Nhan đề nguyên thủy của tập luận phải là Abhidharmaprakarana nhưng từ lúc bị xếp vào vị trí Túc Luận thì tên gọi trên đổi thành Prakaranapada. Chữ Prakarana qua các tài liệu Trung Hoa có nghĩa là " Loại, Thứ".  Sau đây là những dị biệt giữa hai bản dịch được nêu ra đây để chúng ta so sánh. Trước hết là về tên gọi, tác giả và dịch giả của hai bản Hán văn mà chúng ta sẽ tạm gọi là bản A và bản B.  Ở bản A nhan đề bản dịch là CHÚNG SỰ PHÂN A TỲ ĐÀM LUẬN, được giả định là từ tên gốc Abhidharmasastraprakarana, tổng lượng có 8 phẩm, 12 chương, 229 trang - Tác giả là Thế Hữu (sanh sau ngày Phật tịch khoảng 300 năm), dịch giả là Câu Na Bạt Đà La (Gunabhadra) và Bồ Đề Da Xá (Bodhiyasa) từ Trung Aán (435-443).  Ở bản B, nhan đề tập luận là A TỲ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN, được giả định là từ tên gốc Abhidharmaprakaranapadasastsa, tổng lượng có 8 phẩm, 18 chương, 294 trang – Tác giả là Thế Hữu (Vasumitra), dịch giả là Huyền Tráng (659 Tây Lịch).  1. Phẩm Phân Biệt Ngũ Pháp (Ngài Huyền Tráng dịch Phẩm Biện Ngũ Sự)  Bàn về Sắc, Tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành, vô vi pháp.  Đầu bản dịch A, Gunabhadra có ghi rằng ông đã cùng Bồ Đề Da Xá phiên dịch luận này từ một nguyên tác Hồ văn. Hồ văn đây không rõ là kinh điển của Aán Độ hay là luận được viết bằng một phương ngữ nào đó ở vùng Trung Á mà người Trung Quốc xưa vẫn gọi chung là người Hồ, để chỉ những người từ phía Tây lại như Aán Độ cùng các xứ Tây vực.  2. Phẩm Phân Biệt Trí (Ngài Huyền Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Trí)  Bàn về mười loại trí: Pháp trí, Loại trí (Anvayajnana), Tha Tâm trí, Thế Tục trí (Samvrtijnana), Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sinh trí.  Ngài Huyền Tráng thêm rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  3. Phẩm Phân Biệt Chư Nhập (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Chư Xứ)  Bàn về 12 nội ngoại xứ.  4. Phẩm Phân Biệt Thất Sự (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thất Sự)  Bàn về 7 vấn đề lớn của giáo lý A Tỳ Đàm: 18 giới, 12 xứ, 5 uẩn, 10 đại địa pháp, 10 thiện đại địa pháp, 10 phiền não đại địa, 10 tuỳ phiền não. Song song theo đó là 6 giới, 5 xúc, 5 phiền não, 5 kiến, 5 quyền, 5 pháp, 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân và 5 thủ uẩn.  Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  5. Phẩm Phân Biệt Chư Sử (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Tuỳ Miên)  Bàn về 98 Tuỳ Miên: 36 của Dục giới, 31 của Sắc giới và 31 của Vô Sắc giới. Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  6. Phẩm Phân Biệt Nhiếp (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Nhiếp Đẳng)  Bàn về các pháp Ứng tri (Neyyadhamma), các pháp Vô lậu, các pháp Sở Thức, Sở Thông Đạt. Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  7. Phẩm Thiên Vấn Luận (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Thiên Vấn)  Bàn về các điều học, Sa Môn quả, hạnh tri túc của bậc Thánh, 4 chánh cần, 4 thần túc, 4 niệm xứ, 4 thánh đế, 4 thiền, 4 vô lượng tâm, các giác chi, các quyền, các xứ, các uẩn, các giới … Ngài Huyền Tráng bảo phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  8. Phẩm Nhiếp Trạch (Ngài H. Tráng dịch là Phẩm Biện Quyết Trạch)  Chỉ điểm lại một số vấn đề đã được trình bày ở trước. Ngài Huyền Tráng ghi rằng phẩm này là của riêng Hữu Bộ.  **CHƯƠNG 7. VIJNANAKAYA (của DEVASARMA)**  Theo nguồn tài liệu Trung Hoa thì đây là tập Túc Luận được xếp ở vị trí thứ ba trong 6 Túc Luận, và tác giả (ngài Devasarma) chỉ cách sau ngày Phật tịch khoảng 100 năm. Mặc dù trong trọn tập luận không hề có một chứng minh nào để tỏ rằng nó đã ra đời trước Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử, một tác phẩm có niên đại khoảng 300 năm sau Phật Lịch. Ngài Huyền Tráng chỉ ghi rằng tập luận này được Devasarma biên soạn tại Pi-Sho-Ka (Visoka) gần Sravasti (Savatthi).  NỘI DUNG A TỲ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN  Tổng lượng: 6 uẩn (cuốn), 12 chương, 310 trang.  Tác giả: La Hán Đề Bà Thiết Ma (Devasarma), 100 năm sau Phật Lịch.  Dịch giả: Huyền Tráng (649 Tây Lịch)  1. Mục Kiền Liên Uẩn  Những ý kiến của ngài Mục Kiền Liên về các hạng người, các quyền, tâm pháp, phiền não, các thức, giác chi. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  2. Bổ Đặc Già La Uẩn  8 hạng người, 6 thức thân, 4 niệm xứ, … Những vấn đề liên quan giữa cái gọi là Người và Không (Sunya). Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  3. Nhân Duyên Uẩn  Mười và Mười lăm trường hợp ý thức, Thức thân quá khứ, … Được ghi là của riêng Hữu Bộ, từ chương 4-5.  4. Sở Duyên Duyên Uẩn  Về các tư duy thiện ác … Cuối các chương 7-10 được ghi là của riêng Hữu Bộ.  5. Tạp Uẩn  Bàn về 6 thức thân, về hai trường hợp giải thoát của tâm thức (bằng tri kiến và bằng công phu tu tập), về 18 giới,…  6. Thành Tựu Uẩn (Samanvagama)  Bàn về quả vị Hữu Học, Vô Học, về sự viên mãn và khiếm khuyết của tâm.  **CHƯƠNG 8. DHATUKAYA**  Tác giả: Purna (theo Yasomitra và Bu-Ston)  Vasumitra (theo các tài liệu Trung Hoa)  Đứng vị trí thứ tư trong 6 Túc Luận. Nguyên thuỷ, có thể Túc Luận này có đến hai hoặc ba phần. Theo Khuy Cơ (học trò của ngài Huyền Tráng), phần lớn nhất có 6000 thính tiết, phần thứ hai gồm 900 thính tiết và phần nhỏ nhất có 500 thính tiết. Bản dịch của ngài Huyền Tráng là phần hai nói trên, có 830 thính tiết thôi. Tên như vậy là do trong đó bàn đến tất cả những vấn đề liên quan Tâm Pháp mà Hữu Bộ tách riêng ra một phần để gọi chung là Giới Pháp (Dhatu).  Dù nhan đề của luận là Dhatukaya như Yasomitra đã cung cấp trong chú giải Câu Xá nhưng tôi (Takakushu) vẫn nghĩ rằng tên gọi thật sự của nó phải giống như trong Tibeto-Chinese Catalogue đã ghi là Dhatukayapada (Ta Tu Chia Ya Fa Ta) để từ đó có tên Hán văn là Giới Thân Túc Luận.  NỘI DUNG GIỚI THÂN TÚC LUẬN  Tổng lượng: 2 khanda, 16 phẩm, 2 chương, 43 trang  Tác giả: Thế Hữu (300 năm sau Phật Lịch)  Dịch giả: Huyền Tráng (663 Tây Lịch). Theo Khuy Cơ, bản dịch này được ngài Huyền Tráng hoàn tất vào mùng bốn tháng 6 âm lịch, năm thứ ba triều Long Sóc (năm 663 Tây Lịch).  A. PHẨM BỔN SỰ  Thập Đại Địa Pháp: Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Tác ý, Dục, Thắng giải, Niệm, Tam Ma Đề (Định), Trí.  Thập Đại Phiền Não Địa Pháp: Vô minh, Phóng dật, Giãi đãi (Kusita), Bất tín, Thất niệm, Tâm loạn (Vikkhepa), Bất chánh tri (Asampajanna), Phi lý tác ý, Tà giải thoát, Điệu cử (Uddhacca).  Tiểu Phiền Não Địa Pháp: Niệm (Kodha), Phúc (Makkha), Khan (Macchariya), Tật, Não, Hại, Hận, Cuống, Huyên (Satheyya), Kiêu.  Ngũ Phiền Não: Dục tham, Sắc tham, Vô sắc tham, Sân, Nghi.  Ngũ Kiến: Thân kiến, Quá thủ (Antagraha), Tà kiến, Kiến thủ (Ditthiparamasa), Giới cấm thủ.  Ngũ Pháp: Tầm, Tứ, Thức, Vô tàm, Vô Quý, 5 xúc, 5 căn, 6 căn, cùng các pháp quan hệ.  B. PHẨM PHÂN BIỆT  Bàn về những tương quan giữa 88 vấn đề giáo lý thông qua 16 nhóm pháp nghĩa. Bắt đầu từ 5 thọ, 6 thức, vô tàm, vô quý (hai bất thiện địa). Ba nhóm này tạo thành một phần riêng.  Khuy Cơ, học trò ngài Huyền Tráng, từng phụ chú rằng: "Giới Thân Luận là quan điểm của riêng Hữu Bộ, là một trong 6 Túc Luận bổ sung Phát Trí Luận. Aân sư Huyền Tráng đã dịch xong Túc Luận này ngày 4 tháng 6 âm lịch, năm thứ ba triều Long Sóc nhà Đường tại viện Yu Hua. Nguyên tác đầy đủ của Giới Thân Luận có 6000 thính tiết. Sau đó, nhận thấy nguyên tác quá rườm rà nên một học giả đã thu ngắn thành hai bản khác nhau. Bản lớn có 900 thính tiết và bản nhỏ chỉ có 500 thính tiết. Bản dịch này bao gồm 830 thính tiết. Tác giả Luận này là ngài Thế Hữu … Khuy Cơ tôi nhìn thấy chiếc thuyền Phật pháp đang chìm nhanh giữa đời nên ghi vội những điều liên quan bản dịch này theo chỗ biết được, để tránh mai một".  **CHƯƠNG 9. DHARMASKANDHA**  Tác giả: - Arya Sariputra (theo Yasomitra và Bu-Ston)  - Mahamaudgalyayana (theo tài liệu Trung Hoa)  Là tập Túc Luận thứ năm trong sáu Túc Luận của Hữu Bộ. Dầu bị xếp vào hàng Túc Luận nhưng nội dung mọi mặt không hề thua kém Phát Trí Luận. Có lẽ do không đi quá sâu vào các vấn đề siêu hình như Túc Luận thứ sáu nên Pháp Uẩn Luận đã giải quyết tất cả những giáo lý trọng điểm của Hữu Bộ. Tầm quan trọng của Pháp Uẩn Luận đã được chư vị tác giả của các Túc Luận kia lưu tâm. Chẳng hạn tác giả của Sangitiparyaya (túc luận thứ nhất). Còn về tác giả của Pháp Uẩn Luận thì đến nay ta vẫn chưa xác định là ngài Sariputra hay ngài Mahamaudhalyayana.  Còn bản Tạng văn của Pháp Uẩn Luận trong Kanjur Mdo … xưa nay vẫn được xem là cùng một bản với nguyên tác mà ngài Huyền Tráng sử dụng nhưng đem so ra thì lại là một bộ luận hoàn toàn xa lạ.  A TỲ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN  Tổng lượng: 21 phẩm, 10 chương, 232 trang  Tác giả: Ma Ha Mục Kiền Liên  Dịch giả: Huyền Tráng (dịch năm 659)  Phẩm 1: Học Xứ  Bàn về ngũ giới, …  Phẩm 2: Dự Lưu Chi  Bàn về quả vị Tu Đà Hườn … Được ghi là riêng của Hữu Bộ.  Phẩm 3: Chứng Tịnh (aveccapasada – bất động tín)  Bàn về sự tịnh tín đối với Tam Bảo và học giới, tiêu chuẩn của một thánh nhân.  Phẩm 4: Sa Môn Quả  Bàn về 4 tầng thánh quả.  Phẩm 5: Thông Hành  Khả năng điều phối cảm thọ khổ lạc.  Phẩm 6: Thánh Chủng  Bàn về 4 hạng đệ tử Phật. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 7: Chánh Thắng  Bàn về 4 chánh cần.  Phẩm 8: Thần Túc  Bàn về 4 yếu tố chứng đạt Thần Túc: Định, Cần,  Ức Niệm và Bất Dục (achanda). Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 9: Niệm Trụ  Bàn về 4 Niệm Xứ. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 10: Thánh Đế  Gồm một bài tổng thuyết về Kinh Chuyển Pháp Luân.  Phẩm 11: Tịnh Lự  Bàn về pháp môn thiền chỉ. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 12: Vô Lượng  Bàn về 4 Vô lượng tâm. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 13: Vô Sắc  Bàn về 4 tầng thiền Vô sắc.  Phẩm 14: Tu Định  Bàn chi tiết về việc nâng cao các tầng thiền chứng.  Phẩm 15: Giác Chi  Bàn về 7 Giác chi. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 16: Tạp Sự  Bàn rộng về Tâm Pháp.  Phẩm 17: Căn  Bàn về 22 Quyền.  Phẩm 18: Xứ  Bàn về 12 xứ.  Phẩm 19: Uẩn  Bàn về 5 uẩn.  Phẩm 20: Đa Giới  Bàn về 6 Giới, 18 Giới, 62 Giới. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Phẩm 21: Duyên Khởi  Bàn về 12 Duyên sinh. Được ghi là của riêng Hữu Bộ.  Tĩnh Mại (664 Tây Lịch) có để lại một ghi chú như sau:  "Pháp Uẩn Luận là phần quan trọng nhất trong các tác phẩm A Tỳ Đàm và cũng là khởi nguyên của hệ thống giáo lý Hữu Bộ. Bộ luận này do ngài Đại Mục Liên biên soạn. Hữu Bộ là trường phái dẫn đầu của mọi trường phái Phật Giáo và sở hữu một di sản kinh điển đồ sộ từ Phát Trí Luận, Tỳ Bà Sa Luận, Thuận Chánh Lý Luận, Hiển Chân Tôn Luận. Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng đã dịch hoàn tất Pháp Uẩn Luận ngày mười bốn tháng chín âm lịch nhằm năm thứ tư triều Hiển Khánh nhà Đường tại Hoằng Pháp Uyển, chùa Từ Aân, kinh đô Trường An. Sa Môn Thích Quang chấp bút, Tĩnh Mại chỉnh văn, Trí Thông thẩm định bản dịch".  **CHƯƠNG 10. PRAJNAPTISASTRA**  Tác giả: Đại Mục Liên (theo Yasomitra và Bu-Ston)  Khuyết danh (theo Tibeto-Chinese Catalogue)  Theo các tài liệu Trung Hoa, đây là tập Túc Luận thứ sáu trong 6 Túc Luận của Hữu Bộ. Nhưng trong kho tàng kinh văn Trung Hoa, tập luận này cứ là một vấn đề tồn nghi. Trước hết, mãi đến thế kỷ mười một luận này vẫn chưa được dịch sang Hán văn và tên tuổi của tác giả cũng không được xác định rõ ràng. Luận có 14 phẩm (hoặc gọi là Môn) nhưng phẩm đầu tiên (phẩm Thế Gian Thi Thiết) đã thất lạc, chỉ được nhắc tới trong chú giải. Còn nguyên tác Sanskrit của chánh luận thì nay cũng không còn. Có điều là cả bản chú giải kia cũng không có trong kinh điển Hán văn. Riêng đối với tôi (Takakushu), vấn đề nguyên tác thật sự của Luận này hoàn toàn đáng ngờ. Dù nhiều lần Wassilief đã cố gắng xem Amrtasastra như là một đồng bản của Prajnaptisastra. Và không hề có một cơ sở nào chứng minh rằng Luận này là của Hữu Bộ như ở trường hợp các Túc Luận kia. Nhưng sao cũng mặc, chúng ta phải tạm thời chấp nhận Prajnaptisastra là một Túc Luận của Hữu Bộ trong khi vẫn chưa tìm ra một chứng cứ phản biện.  THI THIẾT LUẬN  Tổng lượng: 14 phẩm (môn), 7 chương, 55 trang  Tác giả: Khuyết danh  Dịch giả: Pháp Hộ (Dharmaraksa) đến từ Ma Kiệt Đà  Năm 1004, cùng các dịch giả khác.  1. Phẩm (môn) Đối Pháp Đại Luận Thế Gian Thi Thiết:  Phẩm này đã mất trọn vẹn, ta chỉ còn lại một ghi chú như sau: "Phẩm Thế Gian Thi Thiết chỉ còn trong phần chú giải, phần chánh luận thì không còn nguyên tác Sanskrit". Và bản chú giải kia nói gì về phẩm này ta cũng không được biết.  Tuy nhiên, có một điều khả dĩ giả định là Phẩm Thế Gian Thi Thiết đề cập về các vấn đề thế giới quan như vị trí núi Tu Di cùng các đại dương, về sự vận hành của nhật nguyệt chẳng hạn. Bởi trong kho tàng kinh văn chữ Hán có một luận (mã số No. 1297) nhan đề Li Shi A Pi Tan Lun (4 chữ sau là A Tỳ Đàm Luận) và Nanjio đã cố khôi phục lại nguyên dạng Phạn văn là Lokasthiti-abhidharmasastra, trong đó nội dung bàn về các vấn đề thế giới quan mà lẽ ra nếu phẩm này còn giữ được cũng giống như vậy.  2. Phẩm Nhân Thi Thiết (Karanaprajnapti)  Bàn về thất báu của Chuyển luân vương (xe báu, ngựa báu …)  3. Như trên:  Ngoài các món báu, còn bàn thêm về 32 hảo tướng, việc có 1000 hoàng tử, …  4. Như trên:  Nhắc chuyện Bồ Tát sinh lên Đâu Suất Thiên rồi giáng sinh.  5. Như trên:  Xác định Bồ Tát là đệ nhất hữu tình, nói về Niết Bàn, …  6. Như trên:  Bàn rộng về 32 hảo tướng của Phật và Chuyển luân vương, về pháp tánh của chư Bồ Tát, …  7. Như trên:  Giáo lý của đức Phật đối với Tham, Sân, Si cùng con đường vượt thoát phiền não.  8. Như trên:  Ý nghĩa tập khởi của Khát Aùi đối với đời sống, sự khác biệt giữa thân người sống và xác người chết, …  9. Như trên:  Bàn về Hôn Thụy, Kiêu Mạn, Não Hại, Đa ngôn, Lộng ngữ, Thối thất thiền định và duyên do của chúng,  10. Như trên:  Núi Tu Di và chiều cao của các ngọn đại sơn khác.  11. Như trên:  Những khác biệt về tâm linh giữa chư Phật với các đệ tử.  12. Như trên:  Bàn sâu về các đại dương.  13. Như trên:  Sự sai biệt giữa các loài chúng sinh.  14. Như trên:  8 nhân khiến trời mưa,  **CHƯƠNG 11. CÁC TÁC PHẨM A TỲ ĐÀM QUAN TRỌNG KHÁC CỦA HỮU BỘ**  Bảy tập A Tỳ Đàm của Hữu Bộ không phải là đại diện cho một thời kỳ triết học Phật Giáo nào cả, mà bản thân chúng xem ra cũng không ghi nhận nhau như những bổ sung qua lại. Các tập luận này tiếp nối nhau ra đời qua suốt mấy thế kỷ trước khi được xếp chung vào một dòng luận thư chung nhất. Kể ra chúng ta cũng có phần táo bạo khi chỉ dựa vào nguồn tài liệu hiện có rồi xác định niên đại của 7 luận thư A Tỳ Đàm Hữu Bộ. Bởi ngay cả việc sắp xếp thứ tự trước sau cho từng luận cũng là một chuyện khó. Chỉ có một điều chắc chắn là ở các nguồn tài liệu Hán văn, Tạng văn và cả Sanskrit, trật tự của bảy tập A Tỳ Đàm không dựa trên cơ sở niên đại. Theo tôi (Takakushu), 3 tập Tập Dị Môn, Pháp Uẩn và Phát Trí Luận có lẽ ra đời trước 4 tập luận còn lại. Các luận thư của Vasumitra ra đời muộn nhất nhưng Vasumitra này không phải là Vasumitra đã chủ trì 500 tác giả biên soạn Tỳ Bà Sa-Tibeto-Chinese Catalogue nói rằng Tỳ Bà Sa được biên soạn sau Phật lịch khoảng 400 năm và cho rằng tác giả của Dhatukaya với Prakaranapada thì sống trước đó một trăm năm (tức 300 năm sau Phật lịch).  Ngôi thứ của 7 tập A Tỳ Đàm (1 Thân Luận và 6 Túc Luận) có lẽ được phân định sớm nhất là từ sau lúc Tỳ Bà Sa được hoàn tất. Chúng ta nói vậy cũng chỉ vì dựa vào câu nói của Dhammapiya (379 Tây Lịch) đã than mình không có cơ hội đọc tụng chỉ hai trong 6 Túc Luận (xem ở chú thích của phần nội dung Phát Trí Luận).  Có thể nói gần như toàn bộ cái đặc sắc của bảy tập A Tỳ Đàm Hữu Bộ, những điểm kỳ thú về Siêu hình học và hầu hết những vấn đề phong phú của Phật Giáo đều được thu gọn trong đại sớ Tỳ Bà Sa Kế Tân (Kashmiramahavibhasa). Chuyện được bắt đầu từ đời vua Kaniska (125 Tây Lịch). Nguyên lai, các nhà Hữu Bộ tự hình thành hai nhóm là phái Kế-Tân (Kashmir) và phái Kiền Đà La (Gandhara), trong Tỳ Bà Sa vẫn dùng 2 tên gọi này. Nhưng sau khi Tỳ Bà Sa được biên soạn xong, không rõ là 2 phái đã thống nhất lại chưa, mà từ đó người ta cứ gọi chung một tên "phái Tỳ Sà Kế Tân" hoặc "Tỳ Bà Sư – Vaibhasika" để chỉ cho cả 2 phái. Học thuyết nguyên thủy của Hữu Bộ là nhìn nhận Mọi Thứ đều Có Thật – Nhất Thiết Thực Hữu (Sarvastivada) hay quan điểm "Vạn Hữu Tồn Tại Từ Trực Nghiệm – Quan niệm trực tiếp vào ngoại vật để từ đó cái gì cũng có thật. Chữ Sanskrit gọi quan điểm này là Vahyarthapratyaksatvavada) -- Trực Quan Cảm Hữu.  Học thuyết Tỳ Bà Sa đã hưng thịnh ít nhất 3 thế kỷ tại Kashmir và được bảo trì nghiêm cẩn qua các thế hệ kế thừa của Hữu Bộ như một hệ thống bí truyền. Chân Đế kể lại rằng về sau có một nhân vật tên Vasubhadra sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng Tỳ Bà Sa ở Kashmir đã giả điên rồi trốn đến Trung Aán để truyền bá ở đó.  Thế rồi hậu bán thế kỷ thứ năm Tây Lịch đã giới thiệu với chúng ta một giai đoạn hết sức đặc biệt. Đó là thời điểm ra đời của một tân phái Tỳ Bà Sa, của hệ thống triết học Du-Già-Sư (Yogacarya) và của Số Luận, một hình thức phục hưng của Bà La Môn giáo. Vasubandhu vốn người Hữu Bộ nhưng lại là một nhân vật có suy tư độc lập và đã cố gắng luận giải một dòng triết thuyết riêng tư. Vasubandhu không tuân phục Tỳ Bà Sa Luận và lại còn tận dụng triệt để tinh hoa của các bộ phái khác, chẳng hạn Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), một trường phái đối lập Tỳ Bà Sa với chủ trương rằng ngoại cảnh chỉ đơn giản là những phóng ảnh của ý thức và chúng chỉ được tri nhận một cách gián tiếp qua một hay nhiều trung gian.  Một nhân vật cự phách của Hữu Bộ là ngài Sanghabhadra đã biên soạn 2 tác phẩm như một cách lên tiếng. Cuốn trước biện giải Tỳ Bà Sa và cuốn sau phê bình các bộ phái đối lập mà chủ yếu là nhằm đả phá Vasubandhu, một người trước sau không chính thức ly khai Hữu Bộ và tác phẩm Câu Xá Luận của ngài vẫn được xem là một luận thư của Hữu Bộ.  Tương truyền rằng Sanghabhadra đã chết trước Vasubandhu và thời kỳ tồn tại của tân phái Tỳ Bà Sa cũng chấm dứt khi Vasubandhu bỏ Hữu Bộ để đi theo Đại Thừa.  Yasomitra, tác giả của Abhidharmakosavakhya được coi là người của bộ phái Kinh Lượng (Sautrantika). Nghĩa Tịnh, vốn đã tu theo Hữu Bộ, đã thỉnh về Trung Hoa mười chín bộ Luật mà có vẻ như chẳng màng gì tới một tác phẩm tư tưởng nào của Hữu Bộ dù trường phái này vẫn được trân trọng ở Nalanda và nhiều nơi khác.  Mãi đến thế kỷ 14, truyền thống Vaibhasika vẫn còn được duy trì như Madhvacarya đã nhắc đến trong tác phẩm Sarvadarsanasangaha: Te ca bauddhas caturvidhaya bhavanaya paramapurusartham kathayanti te ca madhyanikayogacarya sautrantikavaibha-sikasajnabhi prasiddha bauddha yathakramam sarvasunyatva-vahyasunyatvavahyarthammeyatva vahyarthapratyaksatvavadan atisthanti (Phật gia đã nhìn vào bản chất hữu tình từ 4 lập trường Nhất Thiết giai không của phái Trung Quán, Ngoại cảnh giai ảo của phái Du Già Sư, Ngoại Cảnh Do Lượng của phái Kinh Lượng và Trực Quan Nhi Hữu của Tỳ Bà Sa phái).  Trong 4 trường phái Phật giáo trên đây, phái Trung Quán, theo Sankacarya, chính là Nhất Thiết Không Bộ (Sarvasunyatvavadin), phái Du Già Sư (Yogacarya) chính là Duy Thức Bộ (Vijnanastitvamatravadin hay Vijnanamatrastitvavadin) và Tỳ Bà Sa phái (Vaibhasika) chính là Hữu Bộ. Phái Kinh Lượng không thừa nhận lý thuyết Trực quan đối với Ngoại vật để từ đó chúng được coi là tồn tại. Kinh Lượng Bộ chỉ xem ngoại cảnh là những phóng ảnh của ý thức và chúng được tri nhận một cách gián tiếp. Như vậy rõ ràng Kinh Lượng Bộ đã đứng ngay giữa Tỳ Bà Sư với Du Già Sư. Tỳ Bà Sư chủ trương Trực Quan Nhi Hữu còn Du Già Sư lại cho rằng Ngoại cảnh giai không.  Nghĩa gốc của Tỳ Bà Sa (Vibhasa) là "sự chọn lựa". Bộ luận thư có nhan đề như vậy là nhằm vạch rõ rằng nội dung Tỳ Bà Sa là những điểm tinh hoa của các bộ phái đã được 500 tác giả tổng hợp, đối chiếu rồi thu nhiếp lại như một hệ thống giáo lý căn bản của bộ phái. Hán văn dịch chữ Tỳ Bà Sa là Quảng Giải, Chủng Chủng Thuyết. Nội dung của Vaibhasika sau này chỉ nói lên được quan điểm các luận sư hậu thời và nó cũng là giai đoạn cuối cùng của truyền thống luận giải A Tỳ Đàm cổ điển. Chống lại Vaibhasika quyết liệt nhất có lẽ là Kinh Lượng bộ, trường phái chủ trương phủ nhận 7 tập A Tỳ Đàm không phải Phật Ngôn thật sự và đặc biệt đề cao tính nguyên thủy của Kinh Tạng. Từ đó quan điểm tư tưởng của Kinh Lượng Bộ có chút gì đó là những đối chiếu với Vaibhasika.  Và hình như chính điều này đã cuốn hút Vasubandhu, một người tình cờ có cảm tình và hứng thú với Kinh Lượng Bộ. Việc Vasubandhu trở thành nhà Duy Thức không có gì kỳ lạ cả bởi suy cho cùng thì chính giáo lý Kinh Lượng Bộ đã dẫn ông tới đó và như vậy ông đã không hề chịu ảnh hưởng sư huynh của mình là ngài Vô Trước mà cải tín. Tất cả là do ông tự mình chọn lấy hướng đi. Oâng đã một mình dung nạp ba dòng triết học Phật Giáo (Hữu Bộ, Kinh Lượng và Duy Thức) nên thật hợp lý khi ông được Phật Giáo Nhật Bản suy tôn là tổ sư của mọi trường phái Phật Giáo. Trên thực tế, 2 tác phẩm Câu Xá và Duy Thức của Vasubandhu cũng luôn được các giới học Phật chuyên  tâm nghiên cứu và có đến 2 trường phái Phật Giáo đã hình thành trên cơ sở 2 tác phẩm đó, là Câu Xá Tông và Duy Thức Tông. Thậm chí 2 tác phẩm chú giải Câu Xá do hai đệ tử lớn của ngài Huyền Tráng viết cũng được trân trọng ở Nhật Bản. Tất cả đều là những tài liệu quan trọng để nghiên cứu về Vaibhasika. Sau đây là biểu đồ về những điểm cốt yếu đã nói ở trên:  **HỮU BỘ**  Gandhara-Abhidharmika Kasmir-Abhidharmika  7 tập A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa (cùng Vaibhasika)  Tân phái Tỳ Bà Sư (Vaibhasika mới)  Vasubandhu (Kinh Lượng) Sanghabhadra  (2 tập Câu xá) (Chánh Hữu bộ)  (Abhidh. Kosa và A. Kosakarika) (Nyayanusara và Samayapradipika)  TỲ BÀ SA VÀ ĐẠI TỲ BÀ SA  (Chú thích Phát Trí Luận của Ca Chiên Diên Tử)  Vấn đề niên đại của Tỳ Bà Sa tuy có thú vị nhưng tôi đành phải cẩn trọng gát qua trong bài biên khảo này vì càng tra cứu thì tôi càng đối đầu với quá nhiều thách đố hóc búa. Trước hết, có lẽ chúng ta phải phủ nhận giả thuyết cho rằng Tỳ Bà Sa được biên soạn vào kỳ kiết tập Tam Tạng dưới thời vua Kaniska. Rất có thể đã có một số luận thư mang nhan đề Tỳ Bà Sa được ra đời trước đại luận Tỳ Bà Sa bởi danh xưng Vaibhasika xem ra không hẳn chỉ xuất phát từ Mahavibhasasastra. Watters đã đưa ra một số chứng minh rằng Đại Tỳ Bà Sa không phải được biên soạn vào kỳ kiết tập trên là vì chính bộ luận này đã nhắc tới vua Kaniska như một ông vua quá khứ, Vasumitra được Tỳ Bà Sa xếp vào hàng ngũ bốn nhà tạo luận chủ chốt và chính Tỳ Bà Sa cũng trích dẫn Vasumitra, Parsva. Theo Paramartha, chính Ca Chiên Diên Tử cũng đã biên soạn một bộ Tỳ Bà Sa với sự cộng tác của Asvaghosa người xứ Saketa mà phần góp sức này về sau được coi là một tác phẩm văn học.  Trong kinh điển Hán văn cũng có hai bộ Tỳ Bà Sa được gán cho Ca Chiên Diên Tử dù xét ra có phần khiên cưỡng. Ngài Huyền Tráng cho biết rằng trong kỳ kiết tập dưới thời vua Kaniska việc biên soạn Sớ giải ba Tạng được đặt ra ưu tiên. Đó là bộ Upadesa để chú giải Kinh Tạng và Vibhasa để chú giải Luật Tạng cùng A Tỳ Đàm Tạng. Mặc dù chúng ta hôm nay không có một sử liệu nào, kể cả Hán văn, để chứng minh rằng từng có một bộ Upadesa ra đời trước thời ngài Asanga (Vô Trước) nhưng riêng Tỳ Bà Sa thì đã được nhắc đến từ lâu. Trong Tỳ Bà Sa, Trung Hoa được gọi là Trí Na, Chấn Thủ (…….) vốn xuất phát từ chữ Tần của thời Tần Thỉ Hoàng (221-203 trước Tây Lịch).  Về trữ lượng nội dung của Tỳ Bà Sa theo các tài liệu đều khác nhau. Huyền Tráng và Đạo Diên nói Tỳ Bà Sa có được 100,000 thính tiết, riêng Paramartha thì kể là một triệu. Về niên đại ra đời của Tỳ Bà Sa thì Huyền Tráng đưa ra thời điểm "400 năm sau Phật lịch", Paramartha thì 500 năm và Đạo Diên thì hơn 600 năm sau Phật lịch.  Nhân vật Vasumitra, được gắn liền với kỳ kiết tập Kashmir và cuộc biên soạn Tỳ Bà Sa, đến nay vẫn cứ là nhân vật nhiều huyền thoại và có vẻ khá mơ hồ đối với chúng ta. Watters cho rằng có ít nhất bảy người mang tên  Vasumitra với nhiều tầm vóc khác nhau nhưng tạm thời ở đây chúng ta chỉ có thể xác định được hai vị mang tên Vasumitra, một người là tác giả của Túc Luận Prakaranapada và một người là thành viên biên soạn Tỳ Bà Sa.  Những trưng dẫn của tôi trên đây rõ ràng chỉ đưa ra một mớ bòng bong nghịch lý và lộn xộn nhưng dù gì thì qua đó chúng ta cũng được cung cấp đôi điều đặc biệt quan trọng về một giai đoạn thú vị của Phật Giáo.  Cho đến nay thì hầu như trọn vẹn công tích của các nhà Tỳ Bà Sư (Vaibhasika) chỉ còn được bảo trì trong các bản dịch Hán văn xưa nhất (383 sau Tây Lịch). Trong khi đó, để nghiên cứu về các bộ Tỳ Bà Sa (Vibhasa) thì ta có thể sử dụng các bản dịch muộn hơn (434, 557 sau Tây Lịch). Trước hết chúng ta phải phân biệt hai loại Tỳ Bà Sa là Tiểu Tỳ Bà Sa và Đại Tỳ Bà Sa theo nội dung của chúng mà đừng thắc mắc gì tới tên gọi. Chúng ta sẽ tạm thời gọi chúng là Tỳ Bà Sa nhỏ và Tỳ Bà Sa lớn.  TIỂU TỲ BÀ SA (VIBHASASASTRA)  Trữ lượng: 3 chương, 42 phẩm, 14 mục, 400 trang  Tác giả: Ca Chiên Diên Tử  Dịch giả: Tăng Già Bạt Trừng (Sanghavartin)1  "Nội dung giải thích A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ (Abhidharma-atthagantho) gồm các đề tài: Linh tinh, các Triền, các Trí, các Nghiệp, 4 Đại, các Quyền, các Thiền và các Kiến".  1. Giới thiệu (Tự A Tỳ Đàm)  2. Tiểu chương:  Bàn về 3 triền và 98 tiềm miên (từ 1-15)  3. Giải Thập Môn Đại chương (từ phẩm 16-42):  Bàn về Danh Sắc, cảnh giới của ý thức, 22 Quyền, 18 Giới, 12 Xứ, 5 Uẩn, 6 Giới, 4 Thánh đế, 4 Thiền, 4 Vô lượng tâm, 4 Vô sắc định, 4 Giải thoát, 8 Thiền, 3 Định, Tứ sanh, …  Trong luận thường nhắc tới Vasumitra nhưng không có nghĩa là trích dẫn ngài và điều này còn cho phép ta suy diễn là ngay từ lúc biên soạn luận này, giữa các ngài Vasumitra, Parsva hoặc các trưởng lão khác đã có những bất đồng tư tưởng và ý kiến của từng vị đã được nhắc đến ở đây kể cả danh tánh của họ.  Ở chương 32, phần giải về Tứ Thánh Đế có ghi rằng đức Phật đã từng thuyết pháp bằng tiếng Tamil: "Trong ngôn ngữ Đàm Di La, Nhân-Nịnh là Khổ Đế, Di-Nịnh là Tập Đế, Đà-Phá là Diệt Đế, Đà-La-Phá là Đạo Đế. Đấng Phật Đà đã nói về cứu cánh diệt khổ như vậy". Chưa hết, Phật còn dùng cả tiếng Miệt Lệ Sa (Mleccha) mọi rợ để trình bày Tứ Đế: "Trong ngôn ngữ Miệt Lệ Sa, 4 Đế được gọi là Ma Xá, Đâu Xá, Tăng Xá Ma, Tát Bà Đa Cách Ty Lê la (hoặc La Tỳ Bỉ Lật). Ngài đã nói về cứu cánh diệt khổ như vậy".  ĐẠI TỲ BÀ SA  Trữ lượng: Lúc đầu có 8 Kiền Độ, 44 phẩm, 100 mục nhưng vào cuộc binh biến giữa hai nhà Lương-Ngụy thì bị thất lạc. Lúc đó là năm 439 Tây Lịch. Sau tìm lại được chỉ có 3 Kiền Độ, 16 phẩm, được chia lại 82 mục và tổng cộng 400 trang.  Tác giả: Ca Chiên Diên Tử.  Dịch giả: Phù Đồ Bạt Ma (Buddhavarma) và Đạo Thái (từ 437-439 hoặc 425-427 Tây Lịch mới dịch xong).  1. Tự Phẩm  2. Tạp Kiền Độ  a. Thế Đệ Nhất Pháp Phẩm (Lokottaradharmavarga) Chúng ta thấy nhắc tới ở đây danh tánh các nhà tạo luận như Vasumitra, Buddhadeva, Ghosa, Parsva, Aniruddha, …  b. Phẩm Trí (Jnana)  c. Phẩm Nhân (Pudgala)  d. Phẩm Aùi Kính (Premagaurava)  e. Phẩm Vô Tàm Quý  f. Phẩm Sắc (Rupa)  g. Phẩm Vô Nghĩa  h. Phẩm Tư Nghì  Có nhắc tới các ngài Vakkula, Buddhadeva, …  3. Sử Kiền Độ  a. Phẩm Bất Thiện  b. Phẩm Nhất Hành (Nhất Lai)  c. Phẩm Nhân (Pudgala)  d. Phẩm Thập Môn  Có nhắc tới các ngài Parsva, Mahakausthila, …  4. Trí Kiền Độ  a. Phẩm Bát Đạo  b. Phẩm Tha Tâm Trí  c. Phẩm Tu Trí  d. Phẩm Tương Ưng  Trong một lời giới thiệu, Đạo Diên đã viết rằng: "Sau khi Phật diệt độ hơn 600 năm, ở Bắc Aán có 500 vị La Hán … những người đã biên soạn bộ Luận Tỳ Bà Sa để khắc chế các dị thuyết. Sư Đạo Thái đã đi đến phía Tây của rặng Onion thỉnh được nguyên tác bộ luận Tỳ Bà Sa bằng Phạn ngữ dày 100,00 thính tiết. Một Sa Môn người Aán là ngài Phù Đồ Bạt Ma (Buddhavarma) đã sang đất Lương và được lệnh vua phiên dịch bộ kinh trên vào giữa tháng tư âm lịch năm Aát Sửu (nhằm năm 425 Tây Lịch) với sự cộng tác của hơn 300 người, trong đó có Trí Tung, Đạo Lang, …  "Bản dịch gồm đến 100 mục và hoàn tất vào tháng bảy năm 427. Lúc nhà Lương bị mất, bản dịch cũng mất theo. Đến khi khôi phục được chỉ còn lại 60 mục".  "Ngay sau lúc Phật diệt độ có một tỳ kheo tên là Pháp Thắng (Dharmottara) đã biên soạn một luận thư dày bốn quyển nhan đề A Tỳ Đàm Tâm Luận. Sau lại, Ca Chiên Diên Tử trước tác một công trình A Tỳ Đàm nhiếp thu trong 8 Kiền Độ, 44 phẩm tất cả. Kế đó có 500 vị La Hán viết bộ Tỳ Bà Sa để chú giải 8 Kiền Độ A Tỳ Đàm của Ca Chiên Diên Tử. Khi đem dịch ra chữ Hán, xem nó lớn hơn bản gốc, chứa được 100 mục. Thế rồi nhà Ngụy phá hủy kinh đô Tư Cừ của nhà Lương và bản dịch bị mất. Sau này có 60 mục (trong số 100 mục của nguyên tác) được sưu tập lại và được chia lại thành 110 mục. Đó chỉ là 3 Kiền Độ, còn 5 Kiền Độ kia coi như tuyệt tích". Sau đây là 3 Kiền Độ sót lại và đã được san định.  A TỲ ĐẠT MA ĐẠI TỲ BÀ SA LUẬN  Trữ lượng: 8 uẩn, 43 phẩm (phẩm kệ ngôn sau cùng của Phát Trí Luận đã không được nhắc tới trong chú giải). 200 chương: Một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi chín chữ Hán, ba ngàn sáu trăm ba mươi trang.  Tác giả: 500 vị La Hán Dịch giả: Huyền Tráng (dịch từ 656-659 Tây Lịch).  Theo Tibeto-Chinese Catalogue thì Tỳ Bà Sa được biên  soạn sau Phật diệt độ khoảng 400 năm.  1. Tạp Uẩn: Gồm 8 chương (xem bản tóm lược Phát Trí Luận)  2. Kiết Uẩn: gồm 4 chương  3. Trí Uẩn: gồm 5 chương  4. Nghiệp Uẩn: gồm 5 chương  5. Đại Chủng Uẩn: gồm 5 chương  6. Căn Uẩn: gồm 7 chương  7. Định Uẩn: gồm 5 chương  8. Kiến Uẩn: gồm 5 chương  Phẩm thứ 44, toàn kệ ngôn, nội dung không có gì cần giải thích và cũng không được giải thích trong tác phẩm. Ở sau cuối mỗi mục (trong số 200 mục) đều có ghi chú tác phẩm là chú giải của Phát Trí Luận và thuộc về Hữu Bộ. Vì là chú giải nên nội dung của Tỳ Bà Sa này hoàn toàn rập khuôn chánh luận Phát Trí và các chi tiết không cần thiết cũng không được nhắc tới ở đây.  Với tư cách một người chuyên khảo Tỳ Bà Sa, Watters đã viết: "những nhận định của Huyền Tráng về các nhà tạo luận chắc chắn có phần cường điệu nhưng rõ ràng các tập Tỳ Bà Sa là những công trình nghiên cứu lớn. Qua đó chúng ta có thể bắt gặp những kiến giải phi thường của Phật giáo về nhiều lãnh vực đa dạng, từ các đề tài về Bà La Môn giáo đến cả chuyện văn tự và triết học Veda …"  Luận Tỳ Bà Sa đúng là một bộ Bách Khoa Thư của triết học Phật giáo. Phần lớn những quan điểm tư tưởng của các trường phái triết học cổ đại và đương đại đều được nhắc tới, được bàn soạn một cách cẩn thận. Cho dù chúng ta có tán thành Asvaghosa hay không, thì Tỳ Bà Sa vẫn cứ là một kiệt tác với giá trị của riêng nó. Từ lúc Tỳ Bà Sa được khởi soạn, người ta mặc nhiên gọi tên một số nhà tư tưởng là Luận Sư A Tỳ Đàm (Abhidharmamahasastrin). Có tất cả hai loại luận sư, dựa theo tư tưởng của từng nhóm và sự phân loại này cũng được nhắc tới trong Tỳ Bà Sa. Đó là Luận sư trường phái Kế Tân (Kashmirasastrin) và Luận sư trường phái Kiền Đà La (Gandharasastrin). Dựa trên nguyên tắc liệt kê của Kiền Độ Thế Đệ Nhất Pháp, tôi cũng muốn nêu ra đây một số tên bộ phái và tên người theo từng chủ trương giáo lý như Vibhajyavadin (phân biệt luận giả), kinh Bộ Sư (Sautrantika), Pháp Mật Bộ (Dharmagupta), Đôïc Tử Bộ (Vatsiputriya), Hóa Địa Bộ (Mahisasaka), là những trường phái chủ trương tách rời Tư với Tâm. Phần tên người cũng được kể theo nhóm chủ trương như Pháp Cứu (Dharmatrata, Dharmatara), Giác Thiên (Buddhadeva-Phật Đà Đề Bà), Diệu Aâm (Ghosa), Hiếp Tôn giả (Parsva), Thế Hữu (Vasumitra), Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra-Ca Chiên Diên Tử), …  Ở đây tôi lại muốn thêm vào một tác phẩm A Tỳ Đàm khác cũng được gọi là Tỳ Bà Sa luận và được gán cho ngài Pháp Cứu (Dharmatrata) vừa nhắc trên đây.  NGŨ SỰ TỲ BÀ SA LUẬN  Trữ lượng: 3 chương, 2 phẩm, 36 trang  Tác giả: Từ tập Ngũ Sự Luận (Pancavastu) của Thế Hữu, Pháp Cứu viết một Tỳ Bà Sa để chú giải. Tương truyền ngài là cậu ruột của ngài Thế Hữu.  Dịch giả: Huyền Tráng (dịch năm 663 Tây Lịch).  1. Sắc Phân Biệt  2. Tâm Phân Biệt  3. Tâm Pháp Phân Biệt  Ngũ sự là: Chủ Thể, Đối Tượng, Phan duyên, sự Tác Động và kết quả Bị Thu Hút.  A TỲ ĐÀM CÂU XÁ LUẬN & (A TỲ ĐÀM) CÂU XÁ BẢN TỤNG (KARIKA)  Tầm vóc quan trọng của Câu Xá Luận đã được nhà chuyên môn đề cập tới (như Burnouf, Kern, … ) thông qua các biên khảo về Abhidharmakosavakhyasphutartha của Yasomitra. Riêng đối với chúng ta lúc này thì vấn đề chính là 2 tài liệu bằng chữ Hán. Một tài liệu bao gồm 602 bài tụng văn vần và tài liệu kia là một tác phẩm văn xuôi có nội dung giải thích tài liệu trước. Paramartha cho biết phần văn xuôi này được biên soạn theo thỉnh nguyện của các Tỳ Bà Sư đương thời. Và lẽ dĩ nhiên là phần văn kệ được đặt gọn trong phần văn xuôi. Sau đây là những đối chiếu cho chúng ta kê cứu:  A TỲ ĐÀM CÂU XÁ THÍCH LUẬN  Trữ lượng: 9 phẩm, 22 chương, 613 trang.  Tác giả: Bà-Tẩu-Bàn-Đậu (Vasubandhu), 420-500 Tây Lịch.  Dịch giả: Chân Đế (Paramartha), 563-567 Tây Lịch.  A TỲ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN  Trữ lượng: 9 phẩm, 30 chương, 559 trang.  Tác giả: Thế Thân Tôn giả (Vasubandhu).  Dịch giả: Huyền Tráng, 651-654 Tây Lịch.  (Tibeto-Chinese catalogue còn chú thêm một tên gọi khác nữa là A Tỳ Đạt-La-Ma-Ca-Sa-Sa-Tất-Đặc-La).  CÂU XÁ LUẬN BẢN TỤNG  Trữ lượng: 602 câu kệ, 8 phẩm, 2 chương, 53 trang.  Tác giả: Thế Thân (Vasubandhu)  Dịch giả: Huyền Tráng, dịch năm 651 Tây Lịch.  Luận này còn được Tibeto-Chinese Catalogue gọi là A Tỳ Đạt La Ma Ca Sa Gia Lý Gia.  NỘI DUNG CÂU XÁ LUẬN  1. Phẩm Phân Biệt Giới: 44 câu kệ  2. Phẩm Phân Biệt Căn: 74 câu kệ  3. Phẩm Phân Biệt Thế: 99 câu kệ  4. Phẩm Phân Biệt Nghiệp: 130 câu kệ  5. Phẩm Phân Biệt Tuỳ Miên: 69 câu kệ  6. Phẩm Phân Biệt Thánh Hiền: 83 câu kệ  7. Phẩm Phân Biệt Trí: 61 câu kệ  8. Phẩm Phân Biệt Định: 39 câu kệ  9. Phẩm Phá Ngã Chấp: (không thấy ghi số câu kệ!).  Tập Abhidharmakosavakhyasphutartha của Yasomitra lại đưa ra một mục lục như sau:  1. Dhatunirdeso nama prathamam kosasthanam  2. Indriyanirdeso nama dvitiyam kosasthanam  3. Trtiyam kosasthanam  4. Caturtham kosasthanam  5. Anusayanirdeso nama pancamam kosasthanam  6. Sastham kosasthanam  7. Saptamam kosasthanam  8. Astamam kosasthanam  9. Deest!  Ở các phẩm 3, 4, 6, 7, chúng ta hoàn toàn có thể bổ sung Lokanirdeso, Karmanirdeso, Aryapudgalanirdeso và Jnananirdeso nama. Nhưng ở hai phẩm 8, 9 thì gay đấy. Theo Paramartha thì chương 8 có thể là chữ gì đó tương tự như Samapatti. Mr. Wogihara đề nghị chữ Samadhi bởi Samapatti không ổn về ngữ âm cho câu kệ. Về phẩm thứ chín thì Yasomitra không đả động gì tới, nhưng để tạo một đối xứng giữa hai bản Hán-Phạn thì chúng ta phải có hướng giải quyết, nghĩa là không thể làm ngơ như Yasomitra. Theo Mr. Wogihara thì đó là chữ Atmavadapratisedhanirdeso, một dụng ngữ đã được dùng rộng rãi.  Ở cuối mỗi chương đều luôn ghi rõ rằng Câu Xá Luận là của riêng Hữu Bộ.  Trong Câu Xá Luận, các Tỳ Bà Sư Kế Tân được nhắc tới nhiều lần với những danh xưng khác nhau như 7 lần được gọi là Tỳ Bà Sư Kế Tân (Kasmiravaibhasika), 2 lần Luận Sư Kế Tân (Kasmirasastrin), và 10 lần Tỳ Bà Sư (Vaibhasika). Những trích dẫn phong phú của Câu Xá Luận tôi không thể nhớ hết được, chỉ có thể kể đại khái như Túc Luận Prajnaptipada được nhắc tới một lần (ở chương 6), Du Già Sư và Độc Tử Bộ được nhắc tới cũng một lần (ở chương 23, 30). Còn lại biết bao luận thư và bộ phái khác nhưng tiếc là tôi chỉ có thể đọc lướt qua mà thôi.  A TỲ ĐÀM THUẬN CHÁNH LÝ LUẬN (Abhidharmanyayanusara) & A TỲ ĐÀM HIỂN CHÂN LUẬN (Abhidharmasamayapradipika) của Sanghabhadra  Paramartha đã cho chúng ta biết rằng Sanghabhadra là một người đối lập ra mặt với Thế Thân. Oâng đã biên soạn tại Ayodhya hai luận thư. Một quyển nhan đề Quang-Tam-Ma-Da-Luận bao gồm 10,000 thính tiết, nội dung biện giải Tỳ Bà Sa, còn quyển kia là Tuỳ Thực Luận có 120,000 thính tiết gồm  một nội dung phê bình Câu Xá Luận theo phong vị của Tỳ Bà Sa. Tương truyền rằng Sanghabhadra từng thách đố Thế Thân tranh luận trực tiếp nhưng bị Thế Thân từ chối.  Huyền Tráng đã từ giai thoại trên đây kể thêm rằng Thuận Chánh Lý Luận buổi đầu có nhan đề là Câu Xá Bạc Luận (nôm na là Mảnh Vụn của Câu Xá) nhưng sau khi Sanghabhadra qua đời, Thế Thân vì muốn tỏ lòng tôn trọng đối thủ nên đã sửa lại thành Abhidharma- Nyayanusara (Thuận Chánh Lý A Tỳ Đàm). Đương nhiên, Sanghabhadra không phải là sư phụ của Thế Thân như Taranatha đã nói. Mà ngược lại, y cứ theo những gì Paramartha và Huyền Tráng cung cấp, Sanghabhadra và Thế Thân xem ra còn không quen biết nhau nữa cũng nên.  Về quyển Hiển Chân Luận, chính tác giả đã ghi rằng đó là cuốn tóm lược nội dung nhiêu khê khó hiểu của cuốn Thuận Chánh Lý Luận vốn khó dung nạp đối với người học. Giữa hai cuốn chỉ có một điểm khác biệt duy nhất là Hiển Chân Luận chỉ bàn về Tỳ Bà Sa, còn Thuận Chánh Lý Luận thì bàn rộng sang các trường phái khác. Ngay chính Câu Xá Bản Tụng của Thế Thân vốn là tác phẩm tổng hợp giáo lý của các luận Tỳ Bà Sa và cũng cứ được các nhà Tỳ Bà Sư chấp nhận. Chỉ riêng phần văn xuôi của Câu Xá Luận là bị công kích vì người ta đã phát hiện ở đó những quan điểm giáo lý của Kinh Lượng Bộ. Đây chính là lý do tại sao Sanghabhadra đã ngang nhiên trích dẫn các bài tụng của Thế Thân rồi tự tiện giải thích chúng theo quan điểm truyền thống của Hữu Bộ. Một nghiên cứu về hai dòng triết Phật giữa Thế Thân và Sanghabhadra, một giai đoạn của tân phái Tỳ Bà Sư, chắc chắn rất thú vị nhưng trong khuôn khổ có hạn của bài biên khảo này chúng ta không thể đi xa hơn.  A. A TỲ ĐẠT MA THUẬN CHÁNH LÝ LUẬN  Tổng lượng: 8 phẩm, 80 chương, 1751 trang  Tác giả: Tôn giả Chúng Hiền (Sanghabhadra)  Dịch giả: Huyền Tráng (653-654)  Tibeto-Chinese catalogue chỉ phiên âm tên Phạn của tập luận là Di-Nha-Yểm-A-Nậu-Tát La-Sa-Tất-Đặc-La. Paramartha phiên âm tên tác giả là Tăng Già Bạt Đà La.  1. Phẩm Biện Bổn Sự  2. Phẩm Biện Sai Biệt  3. Phẩm Biện Duyên Khởi  4. Phẩm Biện Nghiệp  5. Phẩm Biện Tuỳ Miên  6. Phẩm Biện Thánh Hiền  7. Phẩm Biện Trí  8. Phẩm Biện Định  Chỉ trừ chương 9, cuối mỗi chương đều có ghi là của riêng Hữu Bộ. Các túc luận Sangitiparyaya, Dharmaskandha và Prajnaptipada được nhắc tới ở chương I như những Mẫu Đề (Matrika). Các nhà Thượng Toạ Bộ được nhắc tới và bị phê phán ít nhất là 9 lần. Hai phái Tỳ Bà Sư Kế Tân và Tỳ Bà Sư chính thống được nhắc tới hai hoặc ba lần. Bên cạnh đó có nhiều luận thư và trường phái cũng được trích dẫn như Prakaranapada (thường xuyên), Vijnanakayapada, Jnanaprasthana, Prajnaptipada, Sautrantika, Vibhajyavada, Yoyacarya,  B. A TỲ ĐẠT MA HIỂN TÔNG LUẬN  Tổng lượng: 9 phẩm, 40 chương, 749 trang  Tác giả: Chúng Hiền  Dịch giả: Huyền Tráng (651-652 Tây Lịch). Ngoài nhan đề Abhidharmasamayapradipika, luận này còn được gọi là Abhidharmaprakaranasasanasastra (theo Tibeto-Chinese Catalogue).  1. Tự Phẩm (phẩm giới thiệu)  Mở đầu tác phẩm, Sanghabhadra viết: "Tôi đã biên soạn một luận thư mang nhan đề Thuận Chánh Lý. Những ai ưa chuộng suy tư triết học rất nên nghiên cứu tác phẩm đó. Có điều là ngôn ngữ trong đó quá khúc chiết, người muốn học hiểu phải tốn nhiều công sức. Nhằm mục đích giản lược cho dễ hiểu tôi lại soạn tiếp bộ Hiển Tông Luận. Tôi luôn tôn trọng các Tụng Kệ trong Câu Xá của Thế Thân và xem đó như một nguồn tài liệu tham khảo. Đồng thời tôi cắt bớt chỗ dông dài của Thuận Chánh Lý Luận để thay vào đó những luận giải chính nhằm điều chỉnh cái sai của Thế Thân và vạch rõ đâu mới là chân lý thật sự".  2. Phẩm Biện Bổn Sự  3. Phẩm Biện Sai Biệt  4. Phẩm Biện Duyên Khởi  5. Phẩm Biện Nghiệp  6. Phẩm Biện Tuỳ Miên  7. Phẩm Biện Hiền Thánh  8. Phẩm Biện Trí  9. Phẩm Biện Định  Cuối tác phẩm có một câu kệ mang nội dung là "người học Phật không những phải dốc sức nắm bắt nhanh chóng giáo lý mà còn phải lưu tâm tới cái gì là chân lý thật sự. Nghĩa là ngoài các luận thư ta không thể lãng quên khuôn thước căn bản ở A-hàm tạng".  Ở cuối các chương 11-20, 31-40 đều có ghi là quan điểm của riêng Hữu Bộ. Trong Hiển Tông Luận nhắc tới khá nhiều tài liệu như các tập Tỳ Bà Sa, Duy Thức, Câu Xá, Pháp Uẩn Túc Luận, Thi Thiết Túc Luận và cả Thuận Chánh Lý Luận, …  Ngoài 7 tập A Tỳ Đàm cùng các luận thư trực tiếp liên quan, vẫn còn có một số tác phẩm A Tỳ Đàm khác cũng được cho là của Hữu Bộ. Bỏ qua những điểm tồn nghi, tôi tạm thời kể ra đây vài tác phẩm Hữu Bộ đã được nói tới trong bài biên khảo này hoặc đã được các tài liệu khác quan tâm.  C. A TỲ ĐẠT MA CAM LỘ VỊ LUẬN  (Abhidharma Amrtasastra)  Tổng lượng: 16 chương, 2 phẩm, 55 trang  Tác giả: Cù-Sa (Ghosa-Diệu Âm)  Dịch giả: Khuyết danh. Chỉ biết luận được dịch vào thời nhà Ngụy (220-265 Tây Lịch).  1. Phẩm Bố Thí – Trì Giới  2. Phẩm Giới Đạo (sinh thú)  3. Phẩm Trụ Thực Sinh  4. Phẩm Nghiệp  5. Phẩm Aâm Trì Nhập (Uẩn)  6. Phẩm Hành (Hữu vi)  7. Phẩm Nhân Duyên Chủng  8. Phẩm Tịnh Căn  9. Phẩm Kiết Sử (Triền và Tuỳ Miên)  10. Phẩm Vô Lậu Nhân  11. Phẩm Trí  12. Phẩm Thiền Định  13. Phẩm Tạp Định  14. Phẩm Tam Thập Thất  15. Phẩm Tứ Đế  16. Phẩm Tạp.  Đến nay thì luận này cứ được xem là của Hữu Bộ. Wassilief xếp Cam Lộ Vị Luận vào một chỗ trong Túc Luận Thi Thiết nhưng căn cứ trên nội dung của nó thì tôi vẫn xem nó là của Hữu Bộ.  D. A TỲ ĐÀM TÂM LUẬN  (Abhidharmahrdaya)  Tổng lượng: 10 phẩm, 4 chương, 96 trang  Tác giả: Pháp Thắng (Dharmottara)  Dịch giả: Tăng Già Đề Bà (Sanghadeva) và Huệ Viễn  E. PHÁP THẮNG A TỲ ĐÀM TÂM LUẬN  Tổng lượng: 10 phẩm, … chương, 139 trang  Tác giả: Ưu Bà Sẩn Đà (Upasanta)  Dịch giả: Narendrayasa, năm 563 Tây Lịch  Tác phẩm này là chú giải của A Tỳ Đàm Tâm Luận.  F. TẠP A TỲ ĐÀM TÂM LUẬN  Tổng lượng: 11 phẩm, 16 chương, 362 trang  Tác giả: Pháp Cứu (Dharmatrata hoặc Dharmatara)  Dịch giả: Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarma), năm 434. Cũng là cuốn chú giải của A Tỳ Đàm Tâm Luận. Tôi ghi ra mục lục ở đây để thấy rằng nó giống hệt 2 Tâm Luận kia.  1. Tự Phẩm  2. Tâm Giới Phẩm  3. Hành Phẩm  4. Nghiệp Phẩm  5. Sử Phẩm (Tuỳ Miên Phẩm)  6. Thánh Hiền Phẩm  7. Trí Phẩm  8. Định Phẩm  9. Tu Đa La Phẩm (Kinh tạng)  10. Tạp Phẩm  Ở mười phẩm trên đây ở cả ba Tâm Luận đều giống in nhau, riêng phẩm thứ mười một thì có chỗ dị biệt. Ở A Tỳ Đàm Tâm Luận (D) ghi là Trạch phẩm, Pháp Thắng A Tỳ Đàm Tâm Luận (E) không có phẩm này và Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (F) ghi là Luận phẩm.  Trong Tạp Tâm Luận, A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa được coi là tài liệu căn bản để biện giải các vấn đề nội dung. Tạp luận này tương truyền là của Hữu Bộ. Đó là theo ý Huệ Khải (thế kỷ thứ 6). Vào thế kỷ thứ 5, Đạo Diên còn xếp Pháp  Thắng Tâm Luận song song với Phát Trí Luận và cho rằng nó đã được biên soạn trước Phát Trí Luận.  G. LẬP THẾ A TỲ ĐÀM LUẬN  (Lokaprajnaptiabhidharmasastra)  Tổng lượng: 25 phẩm, 10 chương, 200 trang  Tác giả: Khuyết danh  Dịch giả: Chân Đế (557-568 Tây Lịch)  1. Phẩm Địa Động  2. Phẩm Nam Diêm Phù Đề  3. Phẩm Lục Đại Quốc  4. Phẩm Dạ Xoa Thần  5. Phẩm Lậu Đô Kỳ Lợi Tượng Vương (Rajagiri)  6. Phẩm Tứ Thiên Hạ (4 châu lục quanh Tu Di sơn)  7. Phẩm Số Lượng  8. Phẩm Thiên Trụ  9-17. Bàn về kinh đô Thiện Kiến (của cõi Đao Lợi) cùng Tứ Đại Thiên Vương, và các hoa viên cõi trời.  18. Phẩm Thiên Phi Thiên Đấu (về trận đánh giữa chư thiên và A Tu La)  19. Phẩm Nhật Nguyệt Hành  20. Phẩm Vân Hà (phép chia ngày đêm)  21. Phẩm Thọ Sanh  22. Phẩm Thọ Lượng  23. Phẩm Địa Ngục  24. Phẩm Tiểu Tam Họa  25. Phẩm Đại Tam Họa  Luận này cũng được coi là của Hữu Bộ. Theo chỗ tôi nhận xét thì Lập Thế Luận giảii quyết vấn đề mà Thi Thiết Túc Luận đã bỏ sót, hoặc vì sơ thất hoặc do có mục đích, và bổ sung một cách xuất sắc những lỗ hổng để cung cấp cho chúng ta hôm nay một gợi ý về nguyên dạng của Thi Thiết Túc Luận. Và chúng ta cũng không bắt gặp chỗ nào trái khoáy khi chấp nhận nó là một tác phẩm của Hữu Bộ.  Còn vài ba tác phẩm nữa có thể là của Hữu Bộ mà tôi chỉ lược kê chứ không đi vào chi tiết ở đây.  NHẬP A TỲ ĐÀM LUẬN  Tổng lượng: 2 chương, 34 trang  Tác giả: Tắc Kiền Địa La (S. Julien và Watters khôi phục tên Phạn là Skandhila, Nanjio lại cho là Sugandhara)  Dịch giả: Huyền Tráng, năm 658.  Nội dung giải quyết 75 yếu pháp A Tỳ Đàm thông qua 8 phạm trù căn bản (padartha) của bộ phái: 11 Sắc pháp, 1 Tâm Vương, 46 Tâm pháp (tâm sở), 14 pháp Bất Tương ưng Tâm và 3 Vô vi pháp.  H. XÁ LỢI PHẤT A TỲ ĐÀM LUẬN  Tổng lượng: 4 phần, 33 chương, 30 mục, 620 trang  Tác giả: Xá Lợi Phất  Dịch giả: Pháp Hộ (Dharmagupta) và Đàm Ma Da Xá (Dharmayasa), dịch từ 414-415.  Không có điểm tương đồng với Sangitiparyaya (một trong 6 Túc Luận) nhưng vẫn được gán cho tác giả Xá Lợi Phất và đương nhiên nội dung vẫn là giáo lý A Tỳ Đàm.  Luận có nội dung giải quyết các vấn đề Nhập, Giới, Uẩn, Đế, Căn, Giác Chi, Nghiệp, Người, Trí, Nhân, Niệm xứ, Thần túc, Thiền, Đạo, Phiền não,  I. TÙY TƯỚNG LUẬN  (Laksananusarasastra)  Tổng lượng: 2 chương, 41 trang  Tác giả: Gunamati (có thể là tác giả một bộ chú giải Câu Xá Luận và một học trò của Thế Thân cũng mang tên này)  Dịch giả: Chân Đế, 557-569 Tây Lịch.  Nội dung bàn về 12 duyên khởi và 4 đế, có nhắc tới các nhà Tỳ Bà Sư và đích danh Thế Thân. Ngoài ra luận cũng đề cập đến Độc Tử Bộ, Kỳ Na Giáo, Chánh Lượng Bộ, Uluka và nhiều danh sư các trường phái.  **CHƯƠNG 12. KẾT LUẬN**  Trọn phần thư tịch vừa trưng dẫn trong bài biên khảo chỉ đưa ra một đối chiếu về các tác phẩm Hữu Bộ qua bản Hán văn. Nhưng như tôi đã từng xác nhận là chúng ta hiện vẫn còn giữ lại nguyên vẹn Luật tạng của Hữu Bộ. Như vậy với lượng kinh điển này, Hữu Bộ xem ra cũng chẳng kém cạnh Thượng Tọa Bộ là mấy vì Thượng Tọa Bộ cho đến hôm nay vẫn còn bảo trì nghiêm cẩn hai bộ phận giáo điển đó. Một công trình nghiên cứu và đối chiếu về giáo điển hai bộ phái này chắc chắn sẽ đem lại cho chúng ta một hiểu biết lớn rộng về lịch sử phát triển của Phật giáo Aán Độ.  Sự tồn tại tích cực của Hữu Bộ, như các tác phẩm của bộ phái này đã thể hiện, có sức ảnh hưởng sâu xa đối với đời sống tâm linh của Aán Độ ít nhất cũng không dưới nghìn năm. Một điều có thể xác định được là trước khi chính thức trở thành một bộ phái độc lập, Hữu Bộ đã có mâu thuẫn với Phật giáo nguyên thủy do những quan điểm riêng tư, rồi tương truyền là từ đó đã bỏ vùng thung lũng sông Hằng để tìm về địa bàn mới là Kashmir.  Trong hoạt động để tồn tại, các nhà Hữu Bộ còn phải đối đầu với sức ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo Đại Thừa. Bởi dù sao họ cũng cứ bị xem là "Tiểu Thừa" với quan điểm Nhất Thiết Hữu (Sarvasstitva)1, và đã tồn tại như một dấu gạch nối giữa Phật giáo nguyên thủy với hệ thống giáo lý mới mẻ mà bộ phái đã chủ trương2. Khi được trình bày sáng sủa trong hình thức các luận thư như trong hiện tại, giáo lý Hữu Bộ qua một ngôn ngữ Tây Phương nào đó sẽ trở nên dễ hiểu hơn và tôi còn nghĩ rằng những lỗ hổng của nó sẽ được lấp đầy cũng như các điểm quan yếu của đạo Phật sẽ được khôi phục. Với một niềm tin như vậy về tương lai tôi xin kết thúc bài biên khảo này của mình dù tự biết nó thật ra vẫn còn nhiều thiếu sót. Công trình khảo cứu bé mọn này tuyệt không phải là đã chu tất và cũng không phải một phương pháp làm việc. Đối với các tài liệu trên, tôi chỉ đọc lướt qua và vì vậy những lời dịch của tôi trong bài này cũng thường là thử điểm mà thôi. Và có thể tôi đã không thể viết xong bài biên khảo này nếu không có sự giúp đỡ quan trọng của Mr. Wogihara, một chuyên gia về các dòng văn học Phật Giáo. Các chú thích của ông đã nói lên một công phu nghiên cứu cẩn thận về các kinh điển quan trọng như Bồ Tát Địa, Câu Xá Luận, …  Tôi cũng không quên bày tỏ lòng tri ân chân thành đến giáo sư Rhys Davids, người đã dành nhiều khích lệ và lo lắng cho bài biên khảo được hoàn tất.  Dịch xong đêm trừ tịch 99-2000 Tây Lịch  Mình tròn ba mươi tuổi rồi đó!  Houston 01/01/00  **SÁCH THAM KHẢO LÚC DỊCH**  1. Nguyên Thủy PG Tư Tưởng Luận by Kimura Taiken  2. Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận Của Kimura Taiken (1. & 2. Bản dịch của H.T. Thích Quảng Đô, PHVQT, ở California tái bản 1989).  3. Tự Điển Hán Việt – Thiều Chủ, tái bản tại Hoa Kỳ (không ghi năm xuất bản).  4. Tự Điển Hán Việt – Trần Trọng San, Trần Trọng Tuyên ( Bắc Đẩu – Canada 1997).  5. Tự Điển Hán Việt thông dụng – Tăng Hỷ Lạc Thiện (Saigon 1972).  6. Giúp đọc Nôm và Hán Việt – Anthony Trần văn Kiệm (Zieleks Company – USA – 1997)  7. Từ Điển Hán Việt – Ban Tu Thư Nghĩa Thục (VHTT – Hà Nội 1999).  8. Từ Điển Phật học Hán Việt – Phân viện NCPH (NXBKHXH – Hà Nội 1998).  9. Trung Hoa Sử Cương – Đào Duy Anh (Xuân Thu – Hoa Kỳ)  10. Tân Đại Tự Điển Anh Việt – Nguyễn văn Khôn (Tân Văn – Nhật Bản)  11. Buddhist Hybrid Sanskrit grammar and dictionary by F. Edgerton (Rinsen Book Co. Japan 1953)  12. History of Indian Buddhism … - Hirakawa Akira (University of Hawaii Press 1990.  **MỘT NHẬN ĐỊNH VỀ A LẠI DA THỨC**  **W. Ràhula [1]**  **TK Giác Nguyên dịch Việt**  Trong Du Già Phái *(Yogacara)*còn gọi là Duy Thức Tông *(Vijnanavàda)*có một khái niệm được xem là biểu tượng độc đáo nhất, đó chính là A Lại Da Thức hay Tàng Thức *(Alayavjnana)*và chính ngài Vô Trước*(Asanga)*đã là người hoàn chỉnh nó.  Ngài *Asanga*đã chia Thức Uẩn (trong ngũ uẩn) thành ba phần Tâm *(Citta)*, Ý *(Manas)*và Thức *(Vijnana)*trong khi ở truyền thống Phật giáo Thượng Tọa Bộ thì ba danh từ này đều trỏ chung một thức uẩn. Kể cả Hữu Bộ *(Sarvastivada)*cũng đồng ý như vậy. Đến Kinh Lăng Già *(Larikavatarasùtra)*, một tác phẩm đặc biệt của Phật giáo Bắc Tông, cũng xem ba chữ này là các từ đồng nghĩa, dù trong vài bài kinh có nói tới những cái giống như là ý nghĩa riêng biệt của từng chữ. Ngài Thế Thân *(Vasubandhu)*cũng từng xác định trong Vimsativijnaptimatrasiddhi rằng ba thuật ngữ này đồng nghĩa nhau. Nhưng theo chỗ nhận định của tôi*(Walpola Ràhula)*thì ba danh từ này lột tả những khía cạnh khác nhau của Thức Uẩn nên ta khó mà xem chúng như những chữ đồng nghĩa một cách dễ dãi như vậy.  Để bảo vệ quan điểm của mình, ngài *Asanga*phân tích Thức Uẩn như sau:  "Thế nào là Thức Uẩn *(Vijnana-skandha)*? Đó là Tâm *(Citta)*, Ý *(Manas)*và Thức *(Vijnana).*  "Thế nào là Tâm *(Citta)*? Đó chính là Tạng Thức *(Alayavijnana)*bảo lưu tất cả chủng tử *(Sarvabijaka)*, trưởng dưỡng tất cả tập khí *(Vàsanaparibhavita)*của tất cả Uẩn *(Skandha)*Xứ *(Ayatana)*và Giới *(Dhàtu).*  "Thế nào là Ý *(Manas)*? Chính là sở tri của Tạng Thức và luôn tự có khuynh hướng chấp ngã (*Manyanat-maka)*với sự tập nhiễm của bốn thứ phiền não: Ngã Kiến *(Atmadrsti)*, Ngã Aùi *(Atmasneha)*, Ngã Mạn*(Asmimàna)*và Vô Minh *(Avidya).*  "Thế nào là Thức *(Vijnana)*? Đó chính là lục Thức *(Sadvijnanakàyah):*Nhãn thức *(Caksuvijnana)*, Nhĩ thức*(Srota)*, Tỷ thức *(Ghrana)*, Thiệt thức *(Jivha)*, Thân thức *(Kàya)*và Ý thức *(Manovijnana)*".  Như vậy chữ Thức *(Vijnana)*chỉ cho Lục Thức, 6 phản ứng đơn thuần của các nội căn đối với lục trần (ngoại cảnh). Đây chính là đặc điểm nổi bật nhất của Thức Uẩn. Ý *(Manas)*thì ám chỉ các thuộc tính phụ thứ như suy tư, tầm cầu, tính toán, … của Thức Uẩn. Còn Tâm *(Citta)*tức A Lại Da Thức thì lại phản ảnh khía cạnh sâu kín, tinh khôi, tinh tế nhất của Thức Uẩn. Nó bảo lưu tất cả dấu ấn quá khứ và cưu mang trọn vẹn những tiềm lực thiện ác trong tương lai mai này. Kinh Giải Thâm Mật *(Sandhinimmocana-sùtra)*xác nhận chính Tạng Thức mới là Tâm *(Citta)*, tiếng Tây Tạng là Sems.  Đại đa số người học Phật đều cho Tạng Thức là tác phẩm của riêng Đại Thừa Giáo, không có cơ sở trong Phật giáo nguyên thủy. Nhưng trong *Mahayana-sangraha*chính ngài *Asanga*đã viết rằng: "Theo Thinh Văn Thừa ba chữ này là đồng nghĩa. Ngài còn trích đoạn Tăng Nhất A Hàm *(Ekottaragama)*: Chúng sinh phàm phu thích tích lũy *(Alayarata)*, ưa cất giữ *(Alayarama)*, hoan hỷ trong ý nghĩ bảo lưu *(Alayasammudita)*, thích thú trong sự cất giấu *(Alayabhirata)*. Khi Chánh pháp được thuyết giảng nhắm đến sự diệt trừ khái niệm cất giấu đó thì chúng sanh mới để tâm lắng nghe bằng một sự lóng tai thật sự *(Srotam avadadhanti)*và từ đó an lập tâm tư vào trí tuệ giác ngộ *(Ajnacittam*  *upasthapayanti)*, sống hành trì theo Chánh pháp. Khi đức Như Lai xuất hiện ở đời, điều kỳ diệu hy hữu này cũng sẽ xuất hiện ở đời".  Giáo sư Lamotte đã đánh đồng đoạn kinh trên đây của Tăng Nhất A Hàm với đoạn kinh sau này của Tăng Chi Bộ *(Anguttaranikàya)*[2]:  *"Alayarama bhikkhave pajà àlaya-ratà àlayasammudità sa tathàgatena anàlaye dhamme desiyamàne sussuyati sotam odahati annacittam upatthapeti. Tathàgatassa bhikkhave arahato sammà-sambuddhassa pàtubhàvo ayam pathamo acchariyo abbhùtadhammo pàtubhavati".*  Bên cạnh đoạn kinh trên đây, thuật ngữ *Alaya*còn xuất hiện ở vài nơi khác trong kinh điển *Pàli*cũng với ý nghĩa tương tự. Các tập sớ giải *Atthakathà*của Phật giáo Nam truyền giải thích chữ *Alaya*là sự mê đắm trong năm dục trần, và chỉ vậy thôi, không còn ý nghĩa chuyên môn nào khác. Nhưng ý nghĩa trên đây trong các sớ giải Pàli cũng đã nhắc tới một khía cạnh của A Lại Da Thức.  Trong kinh Lăng Già *(Lankavatara-sutsa)*cho rằng thuật ngữ Như Lai Tạng *(Tathàgatagarbha)*đồng nghĩa với A Lại Da Thức, có bản thể thường trong sáng *(Prakrtipra-bhasvara)*và hằng thanh tịnh *(Prakrtipari-suddha)*nhưng luôn hiển hiện trong hình thức tạp nhiễm bởi nó bị vấy bẩn từ các phiền não ngoại lai*(Agantuka klesopaklistatàya)*. Trong *Anguttara-nikàya*đức Phật cũng xác nhận cái gọi là tâm thực ra là trong sáng *(Pabhassara)*nhưng do bị tập nhiễm bởi các phiền não ngoại lai *(Agantukehi upakkilesehi upakkilittham)*nên không còn thanh tịnh. Từ đó ta có thể hiểu các thuật ngữ Như Lai Tạng hay A Lại Da Thức hoặc Tâm *(Citta)*chỉ là những từ đồng nghĩa, nhưng phải với những giải thích tương tự trên đây, không hơn không kém.  Cũng có không ít trường hợp nhiều người cho rằng A Lại Da Thức là một cái Tôi của đạo Phật, một hình thức Linh Hồn thường hằng bất biến và đây chính là điều sai lầm phải tránh như trường hợp tỳ kheo Sati đã bị đức Phật quở trách khi chấp sai Thức Uẩn là Linh Hồn, Bản Ngã.  Theo ngài *Asanga*, chứng đạt Níp Bàn chính là sự chuyển hóa A Lại Da Thức *(Asrayapravrtti).*Ý niệm này cũng có thể được xem là tương đương với thuật ngữ *Alayasamugghàta*(đoạn tận sở tập) đã được kinh điển *Pàli*xem là chữ đồng nghĩa với *Nibbàna*(Níp Bàn).  Thuật ngữ *Alayavijnanapravrtti*thỉnh thoảng cũng được thay thế bằng chữ *Bìjapravrtti*(sự chuyển hóa các chủng tử). Chử *Bìja*ở đây chỉ cho *Samklesika dharmabìja*(chủng tử phiền não) cái tạo nên dòng luân hồi. Một người chuyển hóa được các chủng tử thì lập tức chứng ngộ Níp Bàn. Ngay trong kinh điển *Pàli*, chữ*Khìnabìja*(đoạn chủng) vẫn được dùng để gọi bậc La Hán, người đã phá nát các mầm móng phiền não.  Qua những gì vừa trình bày, khái niệm A Lại Da Thức xem ra đã có cơ sở trong giáo lý nguyên thủy nhưng dĩ nhiên phải với một định nghĩa rõ ràng, lành mạnh.  (dịch xong trưa 2 tháng 8 năm 2001)  [1] Tác giả cuốn What Buddha taught (Bản dịch của Sư Cô Trí Hải là Đạo Phật Con Đường Thoát Khổ)  [2] Ang. II, P.131. |
|  |
| TK. GIÁC NGUYÊN |